

# HỒ SƠ MỜI THẦU

**Tên gói thầu** : Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện giai đoạn 3  
**Dự án** : Dự án Đầu tư Trung tâm dữ liệu mới tại Trung tâm kỹ thuật Viettel Hòa Lạc



**GIÁM ĐỐC**  
**Lê Bá Tân**

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

Quy chế LCNT	Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty TNHH Viettel - CHT (Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-IDC ngày 13/01/2026 của Giám đốc Công ty TNHH Viettel - CHT).
Tập đoàn hoặc Viettel	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Công ty	Công ty TNHH Viettel - CHT
Hệ thống	Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn).
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng.

### **Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính);
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)).

### **Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSĐT.

### **Chương V. Hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng.**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

## CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p><b>1. Phạm vi gói thầu</b></p>	<p>1.1. Chủ đầu tư – Công ty TNHH Viettel – CHT (Địa chỉ: Khu TT, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội, Việt Nam) phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện giai đoạn 3.</p> <p>1.3. Dự án: Đầu tư Trung tâm dữ liệu mới tại Trung tâm kỹ thuật Viettel Hòa Lạc.</p> <p>1.4. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập): Gói thầu không chia phần.</p> <p><b>1.5. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</b></p>
<p><b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b></p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p><b>3. Nguồn vốn</b></p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: 40% Vốn chủ sở hữu, 60% vốn vay.</p>
<p><b>4. Hành vi bị cấm</b></p>	<p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu;</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT, HSDX mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu</p>

	<p>tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;</li> <li>b) Hạch toán tài chính độc lập;</li> <li>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</li> <li>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</li> <li>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</li> <li>f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn;</li> </ul> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</li> <li>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</li> <li>c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1.</li> </ul> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</li> <li>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;</li> <li>c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1.</li> </ul> <p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa thuận</p>

	<p>liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định: Không áp dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng;</li> <li>+ Tư vấn kiểm định;</li> <li>+ Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp đến việc kiểm soát chất lượng trong quá trình thực hiện gói thầu (nếu cần thiết, trừ hoạt động giám sát tác giả; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)<sup>1</sup>.</li> <li>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>X<sub>i</sub>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</li> <li>Y<sub>i</sub>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</li> <li>n: Số thành viên tham gia trong liên danh</li> </ul>
<p><b>6. Nội dung của E-HSMT</b></p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;</li> <li>- Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật;</li> </ul>

<sup>1</sup> Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu; - Chương V. Hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 3 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSMT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Hội nghị tiền đấu thầu: Không.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí nộp E-HSMT: Theo quy định của hệ thống.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ</b></p>	<p>E-HSMT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSMT được</p>

<b>của E-HSDT</b>	viết bằng tiếng Việt (trừ trường hợp catalogue đính kèm của hãng sản xuất/nhà sản xuất không có phiên bản tiếng Việt thì chấp nhận bằng tiếng Anh). Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung bản dịch tiếng Việt (nếu cần thiết).
<b>10. Thành phần của E-HSDT</b>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 (02A hoặc 02B) và Bản cam kết tính hợp lệ theo Mẫu số 02A.1 hoặc 02B.1, Chương IV của E-HSMT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 chương IV của E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật;</li> <li>- Tuyên bố đáp ứng tiến độ cung cấp hàng hóa;</li> <li>- Danh mục chi tiết của hàng hóa chào thầu có kèm xuất xứ của từng thành phần cấu thành trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật trong E-HSMT;</li> <li>- Bảng tuyên bố đáp ứng điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> <li>- Các tài liệu khác theo yêu cầu tại chương II, Chương III (nếu có);</li> <li>- Cam kết an toàn thông tin: Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản với nội dung sau: Tất cả các hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng này phải đảm bảo không có khả năng cản trở, gây rối loạn, gây mất an toàn thông tin, an ninh mạng, cơ sở hạ tầng mạng viễn thông, mạng công nghệ thông tin tại Việt Nam và trên thế giới. Trường hợp Chủ đầu tư hoặc cơ quan nhà nước phát hiện bất kỳ sản phẩm nào của hãng sản xuất thiết bị, phần mềm của Nhà thầu gây ra hoặc có nguy cơ cản trở, gây rối loạn, gây mất an toàn thông tin, mất an toàn cơ sở hạ tầng mạng viễn thông, mạng công nghệ thông tin tại Việt Nam hoặc trên thế giới, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng và Nhà thầu phải chịu các chế tài theo quy định tại Hợp đồng. Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật và phí tổn liên quan.</li> </ul>
<b>11. Đơn dự</b>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm

<p><b>thầu và các bảng biểu</b></p>	<p>tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm.</p> <p>Trường hợp có sự sai khác giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu).</p>
<p><b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b></p>	<p>12.1. Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p>
<p><b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b></p>	<p>13.1. Giá dự thầu cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1A, Mẫu số 13A Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp</p>

	<p>E-HSDT có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo Mẫu số 12.1A, Mẫu số 13A Chương IV.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương III. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm và các loại hàng hóa khác.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 12.1A Chương IV.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất.</li> <li>- Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính</li> </ul>

<sup>1</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <p>15.6. Yêu cầu về xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa (nếu có) thực hiện theo Mẫu số 01A Chương IV.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.</li> <li>- Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ; nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.</li> <li>- Xuất xứ hàng hóa: Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</li> </ul> <p>15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương III.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn: Không yêu cầu..</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương III chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalogue khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương III.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p>

	<p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện như sau: Có yêu cầu giấy phép bán hàng hoặc tương đương quy định cụ thể tại Chương III (cho phép nhà thầu bổ sung, làm rõ).</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</b></p>	<p>17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: <math>\geq 120</math> ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định</p>

tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSMT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 724.551.234 VND.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày tính từ ngày đóng thầu..

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi

nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự).

Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm

	<p>dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết (Theo Mẫu số 02A.1 hoặc 02A.2) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng và được tính từ ngày thực hiện thương thảo hợp đồng). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi thương thảo hợp đồng nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết trong E-HSĐT của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại <b>E-TBMT</b>.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-</b></p>	<p>20.1. Nộp E-HSĐT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSĐT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành</p>

<b>HSDT</b>	<p>viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p>
<b>21. Mở thầu</b>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy chế LCNT; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<b>22. Bảo mật</b>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<b>23. Làm rõ E-HSDT</b>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào trong E-HSDT.</p> <p>Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc và tỷ lệ thực hiện của các thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư</p>

	<p>phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
<b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<b>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p>

	<p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu không được thực hiện hành vi chuyển nhượng thầu:</p> <p>a) Nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư chấp thuận.</p>
<p><b>28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai</b></p>	<p>28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p>

<p><b>lệch</b></p>	<p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;</p> <p>d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;</p> <p>đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>e) Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc về đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.</p> <p>28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:</p> <p>a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với phần hàng hóa:</p> <p>Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì <b>được coi</b> là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng E-HSDT.</p> <p>Trường hợp hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b</p>
--------------------	---

khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

28.3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

	<p>28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.</p>
<p><b>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu: Có áp dụng.</b></p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi hoặc các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) không bằng nhau thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>b) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 29.2 CNDT.</p> <p>29.2. Việc xác định ưu đãi được thực hiện trong quá trình xếp hạng E-HSDT.</p> <p>Cách áp dụng ưu đãi được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) bằng nhau, ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</li> <li>+ Nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu;</li> <li>+ Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ</li> </ul> </li> </ul>

	<p>cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.</p> <p>- Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là hàng hóa có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước <math>\geq 30\%</math>. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: <math>D (\%) = G^*/G \times 100\%</math></p> <p>Công thức gián tiếp: <math>D (\%) = (G - C)/G \times 100\%</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><math>G^*</math>: Là chi phí sản xuất trong nước;</p> <p><math>G</math>: Là giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì <math>G</math> là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa;</p> <p><math>C</math>: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu;</p> <p><math>D</math>: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <math>D \geq 30\%</math>.</p>
<p><b>30. Đánh giá E-HSDT</b></p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định sau để đánh giá E-HSDT.</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt</li> <li>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá đánh giá.</li> </ul> <p>30.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 30.1 E-CDNT, tổ chuyên gia thực hiện quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.3 này để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.3. Quy trình 1:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p>

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II. Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định sau:

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

#### 30.4. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;

c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Quy chế LCNT. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần),

	<p>trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin về đối tượng được hưởng ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
<p><b>31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư<sup>1</sup> tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất.</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu đã kê khai, đính kèm trong E-HSDT như: Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); hoặc tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu khác đã kê khai trong E-HSDT.</p>

<sup>1</sup> Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Nhà thầu thương thảo thành công sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong Thông báo phải ghi rõ thời gian, địa điểm thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>31.4. Nguyên tắc thương thảo, nội dung thương thảo:</p> <p>a) Nguyên tắc thương thảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ thương thảo những điểm chưa rõ, chưa thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT. Không thương thảo những nội dung đã rõ, đã thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT.</li> </ul> <p>b) Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng;</li> <li>- Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;</li> <li>- Thương thảo về nhân sự: Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</li> <li>- Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</li> <li>- Thương thảo về giá (nếu có). Trong trường hợp này, giá sau thương thảo là giá đề nghị trúng thầu.</li> <li>- Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</li> </ul>
<p><b>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II;</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại</p>

	<p>Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định sau: nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất.</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt và thương thảo hợp đồng thành công. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p><b>33. Hủy thầu</b></p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT hoặc không có nhà thầu trúng thầu;</p> <p>b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Đấu thầu trước nhưng Dự án/khoản đầu tư không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT.</p> <p>e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p>
<p><b>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> </ul> </li> <li>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</li> </ul> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<b>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ (Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 30%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 30%) và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.</p>
<b>36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</b>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<b>37. Điều kiện ký kết hợp</b>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p>

<b>đồng</b>	<p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<b>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương V. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Chương V hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul>
<b>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người có thẩm quyền: Ông Lê Bá Tân – Giám đốc Công ty TNHH Viettel - CHT</li> <li>+ Địa chỉ văn phòng: Tầng 16, Tòa nhà Hapulico, số 85 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội;</li> <li>+ E-mail: haph1@viettelidc.com.vn.</li> </ul>

## **CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu kê khai trong Đơn dự thầu phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu nêu tại Bảng tổng hợp giá dự thầu đính kèm theo E-HSDT, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

2. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết theo Mẫu số 02A.1 hoặc 02B.1.

3. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1A Chương IV hoặc theo Bảng danh mục hàng hóa chi tiết theo yêu cầu của E-HSMT (nếu có) hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu**

#### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung gồm: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu; khả năng thực hiện gói thầu (nếu có) để đánh giá năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu; nhân sự chủ chốt (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu.

Năng lực của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong E-HSDT
3	<b>Năng lực tài chính<sup>(5*)</sup></b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính<sup>(5)</sup></b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 <sup>(6)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 65.868.294.000 <sup>(7)</sup> VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Khả năng thực hiện gói thầu:					
4.1	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, Năng lực sản xuất hàng hoá:</b>	Nhà thầu tùy theo năng lực của mình có thể chọn chứng minh khả năng thực hiện gói thầu theo tiêu chí 4.1a hoặc 4.1b hoặc kết hợp cả 2 tiêu chí này trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.				
a	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự</b>	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ <sup>(8)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 <sup>(9)</sup> đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Đáp ứng 1 trong 2 tiêu chí <sup>(10)</sup> : + Tiêu chí 1: Hàng hóa thuộc lĩnh vực cơ điện;	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>+ Tiêu chí 2: Hàng hóa thuộc nhóm hàng có mã HS 8502</p> <p>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 24.151.707.800 VND<sup>(11)</sup>.</p> <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p>				
<b>b</b>	<b>Năng lực sản xuất hàng hoá<sup>(12)</sup></b>	<p>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 01 hệ thống máy phát điện/1 tháng;</p> <p>Hoặc:</p> <p>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 01 hệ thống máy phát điện.</p> <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.				

**Ghi chú:**

Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào thương thảo hợp đồng. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(5\*) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại. Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, doanh thu bình quân hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong năm tính đến thời điểm nộp thầu trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số

đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu

cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

*Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là:  $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$  đồng.*

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

\* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc

cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là  $\geq 50\%$  x 400 triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là  $\geq 50\%$  x 100 triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ( $50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$ ) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ( $50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$ ) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [ $50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$ ].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000

3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000
---	----------	------------	------	----------------

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu  $Z < 5.000.000.000$  VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu  $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu  $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu  $Z \geq 15.000.000.000$  VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”

(12) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$ . Thông thường  $k = 1,5$ .

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số  $k = 1,5$  thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là:  $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$  hộp sữa*

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN GÓI THẦU**  
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (***)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

(\*\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về năng lực sản xuất hàng hóa căn cứ trên tổng năng lực sản xuất hàng hóa yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu năng lực sản xuất hàng hóa của phần đó.

**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**  
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

<b>STT</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Mã HS<sup>(1)</sup></b>	<b>Chủng loại, lĩnh vực<sup>(2)</sup></b>	<b>Giá trị được coi là tương tự (VND)<sup>(3)</sup></b>	<b>Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu<sup>(4)</sup></b>
1	Hàng hóa A				
2	Hàng hóa B				
3	Hàng hóa C				
...	...				

Ghi chú:

- (1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.  
 (3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.  
 (4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (13) Bảng số 01 Chương này.

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không áp dụng

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt <sup>(1)</sup>**

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn <sup>(2)</sup>
1			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
2			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

**(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.**

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt. E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là đạt kỹ thuật thì sẽ được tiếp tục xem xét, đánh giá về tài chính.

Chi tiết như sau:

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
<b>1. Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa</b>		
Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Hàng hóa chào thầu có đặc tính, thông số kỹ thuật phù hợp đáp ứng (hoặc tốt hơn) toàn bộ các yêu cầu của E-HSMT tại Chương III của E-HSMT	Đạt
	Hàng hóa chào thầu có đặc tính, thông số kỹ thuật không đáp ứng một trong các yêu cầu của E-HSMT tại Chương III của E-HSMT	Không Đạt
<b>2. Tính hợp lý về tiến độ cung cấp hàng hóa</b>		
Tiến độ cung cấp hàng hóa	Đáp ứng tiến độ theo quy định của của E-HSMT	Đạt
	Không Đáp ứng tiến độ theo quy định của của E-HSMT	Không Đạt
<b>3. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo hành</b>		
Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo hành	Nhà thầu cung cấp văn bản cam kết đáp ứng các nội dung theo yêu cầu tại Chương III của E-HSMT	Đạt
	Nhà thầu không có văn bản cam kết đáp ứng các nội dung theo yêu cầu tại Chương III của E-HSMT hoặc có văn bản cam kết nhưng nội dung không đáp ứng một trong các yêu cầu tại Chương III của E-HSMT (kể cả sau khi làm rõ)	Không Đạt
<b>4. Xuất xứ của hàng hóa (Thuật ngữ “xuất xứ” theo quy định tại mục 15.3 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu của E-HSMT)</b>		
Xuất xứ hàng hoá (không bao gồm phụ kiện)	Hàng hoá có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp: Nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ cụ thể của một quốc gia hoặc của một vùng lãnh thổ	Đạt
	Hàng hoá có xuất xứ không rõ ràng, hợp pháp: Không nêu xuất xứ của hàng hóa hoặc chào nhiều xuất xứ (nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ) cho một đơn vị tính của hàng hóa (kể cả sau khi làm rõ)	Không Đạt
<b>5. Cam kết về an toàn thông tin</b>		
Cam kết về an toàn thông tin	Nhà thầu có cam kết về an toàn thông tin bằng văn bản với nội dung đầy đủ theo quy định tại E-CDNT 10.8 của E-HSMT	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết về an toàn thông tin bằng văn bản hoặc có cam kết bằng văn bản nhưng nội dung không đúng, không đầy đủ theo quy định tại Mục ECDNT 10.8 của E-HSMT (kể cả sau khi làm rõ)	Không Đạt

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
<b>6. Yêu cầu khác</b>		
Yêu cầu khác	Có cam kết kèm theo hoàn toàn phù hợp, đáp ứng toàn bộ các yêu cầu nêu tại chương III của E-HSMT	Đạt
	Không có cam kết hoặc có cam kết không đáp ứng một trong các yêu cầu nêu tại Chương III của E-HSMT (kể cả sau khi làm rõ)	Không Đạt
<b>Kết luận</b>		

## Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

### 4.2. Phương pháp giá đánh giá

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

- **Bước 1.** Xác định giá dự thầu;
- **Bước 2:** Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;
- **Bước 3:** Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);
- **Bước 4.** Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{DG} = G \pm \Delta_G$$

Trong đó:

- G là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) xác định tại Bước 3;
- $\Delta_G$  là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Chi phí vòng đời được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng, được xác định trên cơ sở các yếu tố sau:
  - + Chi phí tiêu hao nhiên liệu trong 08 năm;
  - + Chi phí dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật trong 5 năm sau thời gian bảo hành.

Cụ thể phương pháp tính như dưới đây:

**Phương pháp xác định  $\Delta_G$ :** Chủ đầu tư sẽ quy về giá trị hiện tại ròng với **tỷ lệ chiết khấu là 12%** đối với chi phí tiêu hao nhiên liệu trong 08 năm và chi phí dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng trong 05 năm sau thời gian bảo hành. Cụ thể:

- **Chi phí tiêu hao nhiên liệu:** chi phí tiêu hao dầu Diesel/năm. Cụ thể phương pháp tính như sau:

Hạng mục chi phí	Công thức	Chú giải
Chi phí tiêu hao nhiên liệu trong 08 năm	$O_{NL} = N * NL * ĐGNL$	- N: Số lượng máy phát điện mời thầu tương ứng - NL (lít/giờ/máy): Mức tiêu hao nhiên liệu tại 100% tải (tham chiếu hồ sơ kỹ thuật thuộc E-HSDT) - ĐGNL: Đơn giá dầu Diesel-0,05S-II = 32.969 VNĐ/lít (đã bao gồm VAT)

- **Chi phí bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật trong vòng 05 năm sau thời gian bảo hành:** Nội dung công việc bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ kỹ thuật được quy định tại Chương III. Yêu cầu kỹ thuật. Cụ thể phương pháp tính như sau:

TT	Hạng mục	Chi phí năm thứ 1 sau 3 năm bảo hành (VNĐ)	Chi phí năm thứ 2 sau 3 năm bảo hành (VNĐ)	Chi phí năm thứ 3 sau 3 năm bảo hành (VNĐ)	Chi phí năm thứ 4 sau 3 năm bảo hành (VNĐ)	Chi phí năm thứ 5 sau 3 năm bảo hành (VNĐ)
1	Tổng chi phí bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật					

(Chi phí phải bao gồm đầy đủ thuế, phí, lệ phí nếu có)

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật trong 05 năm sau thời gian bảo hành theo đúng cam kết với giá không vượt giá đã chào tại Bảng trên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu đề nghị hãng Máy phát điện tham gia gói thầu cam kết đơn giá chào thầu này sẽ áp dụng đúng theo các năm đang chào giá và không được phép thay đổi đơn giá chào này.

- **Bước 5:** Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Ghi chú:** Trường hợp Nhà thầu không cung cấp bản chào giá Chi phí bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật trong vòng 05 năm sau thời gian bảo hành, Chủ đầu tư sẽ thực hiện hiệu chỉnh sai lệch thiếu, lấy mức chào giá cao nhất của Nhà thầu trong số các Nhà thầu đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch vẫn xếp hạng thứ nhất thì khi ký hợp đồng,

*đơn giá cho phần chi phí bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật trong vòng 05 năm sau thời gian bảo hành sẽ lấy theo đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật.*

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng.**

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không áp dụng**

## CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Mục 1: Yêu cầu kỹ thuật

#### 1. Giới thiệu chung về dự án

##### a. Dự án

- Tên dự án: Đầu tư Trung tâm dữ liệu mới tại Trung tâm kỹ thuật Viettel Hòa Lạc;
- Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH Viettel-CHT
- Nguồn vốn: 40% vốn chủ sở hữu, 60% vốn vay
- Thời gian thực hiện dự án: 2022 - 2026
- Địa điểm xây dựng dự án: Khu công nghiệp công nghệ cao 1, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Hà Nội.

##### b. Tên gói thầu

- Tên gói thầu: “Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện giai đoạn 3”

#### 2. Phạm vi triển khai

Bằng chi phí của mình (đã được chào trong giá dự thầu), Nhà thầu cam kết thực hiện dịch vụ triển khai, lắp đặt, thử nghiệm, nghiệm thu, hướng dẫn sử dụng, đào tạo cho nhân sự của Chủ đầu tư. Yêu cầu như sau:

- Nhà thầu phải đảm bảo vật tư, phụ kiện cho hệ thống hoạt động ổn định và theo tiêu chuẩn khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Vận chuyển toàn bộ hệ thống máy phát điện, vật tư và phụ kiện đến vị trí lắp đặt trong phạm vi công trường.
- Lắp đặt, cài đặt, cấu hình, tích hợp toàn bộ thiết bị, vật tư.
- Đo kiểm các thông số kỹ thuật phục vụ công tác nghiệm thu.
- Cung cấp tài liệu hướng dẫn lắp đặt, cấu hình, tài liệu quản trị, vận hành khai thác.
- Đào tạo cho nhân sự của Chủ đầu tư về quản trị vận hành hệ thống, kiến trúc, sơ đồ, các thành phần và nguyên lý hoạt động của hệ thống.
- Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện (gồm vật tư, phụ kiện đi kèm) như sau:

- Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung như sau:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tổng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hệ thống máy phát điện</b>				
I.1	Cung cấp và lắp đặt: Tổ máy phát điện có công suất liên tục không giới hạn thời gian: $\geq 2500\text{kVA} / 2000\text{kW}$ , đáp ứng các yêu cầu của Uptime Institute Tier III. Không giới hạn thời gian vận hành ở tải biến thiên hoặc tải thay đổi. Có khả năng quá tải 10% trong vòng 1 giờ sau mỗi chu kỳ 12 giờ vận hành.	Tổ máy	3.0	3.0	
I.2	Tủ ACB đầu cực				
1	Cung cấp và lắp đặt DG-04	Tủ	1.0	1.0	
2	Cung cấp và lắp đặt DG-05	Tủ	1.0	1.0	
3	Cung cấp và lắp đặt DG-06	Tủ	1.0	1.0	
I.3	Cáp điện, máng cáp và ống mềm				
1	Cung cấp và lắp đặt Cu/XLPE/PVC 300mm <sup>2</sup> -1C	m	1,008.0	1,008.0	
2	Cung cấp và lắp đặt thang cáp W500xH100	m	30	30	
I.4	Vật tư phụ	Lô	1.0	1.0	
<b>II</b>	<b>Lắp đặt hệ thống trong phòng máy phát cho 3 máy phát</b>				
1	Cung cấp và lắp đặt lò xo giảm chấn	cái	36.0	36.0	
2	Vật tư phụ	Lô	1.0	1.0	
<b>III</b>	<b>Hệ thống nhiên liệu cho máy phát điện</b>				
1	Cung cấp và lắp đặt bồn dầu ngày 2.000 lít - thép SS400 dày 3mm	cái	3.0	3.0	
2	Cung cấp và lắp đặt hệ thống van và cảm biến	Lô	1.0	1.0	
3	Cung cấp và lắp đặt cáp điện, máng cáp và ống mềm	Lô	1.0	1.0	
4	Cung cấp và lắp đặt đường ống dầu	Lô	1.0	1.0	
5	Vật tư phụ: Cút, bích, tee, côn thu; giá đỡ, keo dán, bulong, đai ốc, long đen, nở đóng, đai giữ ống, que hàn, băng tan, dây dây đệm cao su, giẻ lau, keo bột, gioăng, đánh dầu, dán nhãn, nối ống, kẹp ống nhựa, nối máng, nối thang, tiếp địa, đánh dầu, lạt thít nhựa, băng dính, dây mồi, đầu cốt, đạn, vít nở, bulong, êcu, nối ty, ty treo, giá đỡ....)	lô	1.0	1.0	
<b>IV</b>	<b>Hệ thống khí xả cho 3 máy phát điện</b>				
1	Cung cấp và lắp đặt pô giảm thanh sơ cấp D=1350: L=3500	cái	3.0	3.0	
2	Cung cấp và lắp đặt pô giảm thanh thứ cấp D=800: L=2000	cái	3.0	3.0	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tổng	Ghi chú
3	Cung cấp và lắp đặt ống khói DN550	mét	13.0	13.0	
4	Cung cấp và lắp đặt co ống khói DN550	cái	3.0	3.0	
5	Cung cấp và lắp đặt nối Y 2xD300/DN550, thép dày 3mm, bọc bảo ôn	cái	3.0	3.0	
6	Cung cấp và lắp đặt mặt bích DN550	cái	12.0	12.0	
7	Cung cấp và lắp đặt giá đỡ ống khói	bộ	6.0	6.0	
8	Cung cấp và lắp đặt giá đỡ pô giảm thanh sơ cấp và thứ cấp	máy	3.0	3.0	
9	Phụ kiện cho hệ thống khói: gioăng amiăng, tắc kê, bulong, ... và dụng cụ thi công tầng cao	máy	3.0	3.0	
<b>V</b>	<b>Hệ thống tiêu âm phòng máy cho 3 máy phát điện</b>				
1	Cung cấp và lắp đặt bộ tiêu âm gió ra (4000x3400x2000)	Bộ	3.0	3.0	
2	Cung cấp và lắp đặt ống nối mềm: W=2200xH=2500xD=800. Simili dày 1mm	Bộ	3.0	3.0	
3	Vật liệu thi công: sơn chống gỉ, sơn hoàn thiện, đá cắt, que hàn ... cùm, giá đỡ ống, bu lông ốc vít, gioăng cao su, tôn bị khe hở Louver gió ra...	lô	1.0	1.0	
<b>VI</b>	<b>Các chi phí khác</b>				
1	Chi phí thử tải	máy	3.0	3.0	
2	Dầu thử tải và chạy máy phát - Thời gian thử tải: 12h ở 100% tải	Lít	34,992.0	34,992.0	
3	Chi phí vận chuyển, cầu hạ vật tư lắp đặt giao hàng đến công trình	máy	3.0	3.0	
4	Giấy kết quả đo độ ồn khí thải	máy	3.0	3.0	

**Ghi chú: Nhà thầu bằng chi phí của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ vật tư, phụ kiện và triển khai lắp đặt tích hợp các hệ thống máy phát điện hoàn chỉnh tại địa điểm triển khai lắp đặt của chủ đầu tư.**

Thời gian thực hiện hợp đồng:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)	Ghi chú
	Giao hàng	147	Kể từ ngày ký hợp đồng
	Kiểm tra bàn giao hàng hóa	2	Kể từ ngày giao hàng

<b>STT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện (ngày)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào	5	Kể từ ngày kiểm tra bàn giao hàng hóa
	Lắp đặt, cấu hình tích hợp	24	Kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào
	Test tải	3	Kể từ ngày hoàn thành lắp đặt, cấu hình tích hợp
	Nghiệm thu bàn giao HAC	7	Kể từ ngày hoàn thành lắp đặt, cấu hình test tải
	Chạy thử	56	Kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu bàn giao HAC
	Nghiệm thu FAC	7	Kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu bàn giao HAC
	<b>Tổng thời gian thực hiện gói thầu</b>	<b>251</b>	

### **3. Yêu cầu chung**

#### **3.1. Yêu cầu về chuẩn bị đề xuất kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật cho từng hàng hóa mời thầu gồm các thông tin nội dung và yêu cầu kỹ thuật chi tiết cho từng nội dung, chi tiết theo bảng trong Mục 4. Mỗi yêu cầu kỹ thuật được mô tả mức độ yêu cầu đáp ứng rõ ràng.

Để chứng minh tính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nhà thầu được yêu cầu tuyên bố hàng hóa mình chào thầu có đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu trong “Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật” kèm theo E-HSDT.

Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được lập dạng bảng gồm tối thiểu các thông tin với cấu trúc sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tuyên bố đáp ứng</b>	<b>Thông tin chứng minh</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Trong đó:

- Cột (1), (2), (3) lấy theo yêu cầu kỹ thuật trong E-HSMT.
- Cột (4) ghi tuyên bố: “Đáp ứng” hoặc “Không đáp ứng”.
- Cột (5) giải thích lý do tuyên bố đáp ứng hoặc không đáp ứng đồng thời cung cấp thông tin chứng minh như: chứng minh trực tiếp, chứng minh

bằng tài liệu của nhà sản xuất hàng hóa (có chỉ rõ tên tài liệu, mục, trang, dòng), chứng minh bằng kết quả đo kèm theo E-HSDT hoặc cam kết của nhà thầu.... Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu mình cung cấp, trường hợp Chủ đầu tư phát hiện các tài liệu cung cấp không đúng sự thật, thì nhà thầu sẽ được đánh giá là gian lận và bị loại.

- Nhà thầu phải chỉ rõ thông tin tham chiếu tại dòng, trang nào trong hồ sơ dự thầu. Với các chỉ tiêu, tính năng nhà thầu không có thì ghi không có. Với các chỉ tiêu cần làm rõ về giá trị, dải giá trị, tính năng chi tiết, mức độ đáp ứng do có sự khác biệt về vật liệu cấu tạo, thiết kế, nguyên lý hoạt động... thì nhà thầu phải đưa ra tài liệu giải thích rõ ràng về các chỉ tiêu đó.

### **3.2. Yêu cầu về tài liệu cần cung cấp**

Ngoài các tài liệu chứng minh trên, nhà thầu phải kèm theo E-HSDT tài liệu: Danh mục hàng hóa chi tiết có kèm xuất xứ của từng thành phần cấu thành (không bao gồm phụ kiện).

## **4. Yêu cầu về kỹ thuật**

### **4.1. Yêu cầu chung**

- Loại chỉ tiêu kỹ thuật (CTKT) CB: "CTKT chi tiết cơ bản" là chỉ tiêu chính, cơ bản và quan trọng, bắt buộc phải đáp ứng,

- Nguyên tắc chấm thầu:

- + Có 2 mức đánh giá là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- + Nhà thầu được coi là "Đạt" hồ sơ kỹ thuật khi đáp ứng: 100% các CTKT chi tiết cơ bản được đánh giá là "Đạt".

- Với các chỉ tiêu cần làm rõ về giá trị, dải giá trị, tính năng chi tiết, mức độ đáp ứng do có sự khác biệt về vật liệu cấu tạo, thiết kế, nguyên lý hoạt động... thì nhà thầu phải đưa ra tài liệu giải thích rõ ràng về các chỉ tiêu đó.

- Thời gian triển khai dự án được tính từ lúc ký hợp đồng đến lúc hoàn thành lắp đặt, cấu hình, tích hợp và hoàn thành thực hiện các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu.

- Nhà thầu cần chào trọn gói, đầy đủ tất cả các vật tư, thiết bị cần thiết và tính toán được toàn bộ các chi phí thiết bị, vật tư, thi công, nhân công liên quan trong giá chào nhằm đảm bảo sau khi hoàn thiện hệ thống vận hành tin cậy (Nếu công

trình không hoàn thiện, không đáp ứng yêu cầu vận hành an toàn nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm).

- Đối với thiết bị nhập khẩu, nhà thầu phải cam kết cung cấp chứng nhận CO và chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc do đại diện hãng sản xuất tại Việt Nam cấp khi giao hàng cho từng thành phần cấu thành (không bao gồm phụ kiện) được nêu tại điểm 2.

- Đối với hàng hóa, thiết bị sản xuất trong nước, nhà thầu phải thực hiện cam kết cung cấp chứng nhận chất lượng hoặc biên bản xuất xưởng hoặc giấy tờ khác tương đương khi giao hàng cho từng thành phần cấu thành (không bao gồm phụ kiện) được nêu tại điểm 2

Nhà thầu phải cam kết cung cấp đầy đủ thiết bị cùng vật tư, phụ kiện lắp đặt và cam kết bổ sung miễn phí các vật tư, phụ kiện phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, đảm bảo toàn bộ hàng hoá cung cấp theo hợp đồng phải đồng bộ, hoạt động được theo đúng thiết kế, yêu cầu kỹ thuật. Các vật tư, phụ kiện lắp đặt phải đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật được nêu tại điểm 4.2. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và độ chính xác của các thông tin cần thiết phục vụ lập E-HSDT của mình. Trong trường hợp có nhu cầu đi khảo sát, các nhà thầu cần gửi công văn thông báo cho Chủ đầu tư trước thời điểm khảo sát tối thiểu 03 ngày. Thời gian dự kiến tổ chức khảo sát công trình của Chủ đầu tư trước ngày có thời điểm đóng thầu 05 ngày. Ngoài thời gian trên Chủ đầu tư sẽ không tổ chức khảo sát và không chịu trách nhiệm về việc tìm hiểu thông tin phục vụ lập E-HSDT của các nhà thầu không tham dự khảo sát công trình

Đầu mối tiếp nhận công văn thông báo và hỗ trợ khảo sát: Đ/c Nguyễn Đình Sơn, Trung tâm dịch vụ Hạ tầng số, Công ty TNHH Viettel - CHT, SĐT: 0987449902, Email: [somnd@viettelidc.com.vn](mailto:somnd@viettelidc.com.vn)

#### 4.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của hàng hóa

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
<b>A</b>	<b>MÁY PHÁT ĐIỆN</b>				
<b>I</b>	<b>THÔNG SỐ TỔ MÁY</b>				
1	Hãng sản xuất, mã hiệu, xuất xứ sản phẩm	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Sản phẩm máy phát điện chào thầu được thương mại hóa, công bố công khai và tra cứu được đầy đủ thông tin kỹ thuật trên website chính thức của nhà sản xuất	Cung cấp địa chỉ website của hãng sản xuất và thông tin sản phẩm trên website giống sản phẩm chào thầu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Đường link trang web
3	Năng lực hãng sản xuất Máy phát điện	Hãng sản xuất phải có chi nhánh hoặc đại diện chính hãng tại Hà Nội	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Đã cung cấp và hoàn thành nghiệm thu hệ thống máy phát điện có công suất $\geq 2500\text{KVA}/2000\text{kW}$ (công suất DCP hoặc DCC được chứng nhận bởi Uptime Institute) cho dự án trung tâm dữ liệu tại Việt Nam: trước tháng 1/2026	CB	+ Đạt: Cung cấp hợp đồng kèm theo biên bản nghiệm thu thanh lý/ hóa đơn + Không đạt: Không cung cấp hợp đồng kèm theo biên bản nghiệm thu thanh lý/ hóa đơn hoặc cung cấp thiếu thông tin	Tài liệu chứng minh
4	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
5	Chủng loại máy	Máy phát điện xoay chiều, ba pha	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
6	Điện áp danh định	230/400V hoặc 220/380V	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
7	Tần số danh định	50Hz	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
8	Công suất đầu ra ứng dụng cho trung tâm dữ liệu với tải đầu ra thay đổi hoặc cố định và thời gian hoạt động của máy phát điện là không giới	- Ứng dụng cho trung tâm dữ liệu với mức công suất DCP hoặc DCC $\geq 2500\text{kVA} / 2000\text{kW}$ - Công suất DCP hoặc DCC $\leq \text{Prime}$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
	hạn (DCP hoặc DCC được chứng nhận bởi Uptime Institute)				
9	Khả năng quá tải	Tổ máy phát điện có khả năng quá tải 10% trong 1 giờ sau mỗi chu kỳ 12 giờ vận hành	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
10	Sơ đồ, bản vẽ cấu tạo	Có sơ đồ chỉ dẫn các cụm chi tiết cấu thành và sơ đồ lắp ráp tổng thể của máy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
11	Cung cấp tài liệu hệ số suy giảm công suất của động cơ, đầu phát	Nhà thầu cung cấp tài liệu suy giảm công suất của động cơ, đầu phát được công bố rộng rãi của hãng sản xuất động cơ. Chứng minh được công suất liên tục đầu ra ở 40°C ≥ 2000kW	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
12	Khả năng đóng tải một bước	Thời gian ổn định điện áp, tần số khi đóng tải một cấp ≥ 100% tải định mức ≤ 10 giây	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
13	Tổng biến dạng sóng hài điện áp	≤ 5%	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>II</b>	<b>ĐỘNG CƠ</b>				
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Loại động cơ	Động cơ diesel, 4 kỳ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Thông tin xi lanh	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết: Số xi lanh, kiểu bố trí xi lanh, tổng dung tích xi lanh	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
4	Tỷ số nén	≥ 14:1	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
5	Nhiên liệu sử dụng	Dầu Diesel	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
6	Tốc độ danh định của động cơ	1500 RPM	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
7	Công suất tối đa ở chế độ Stanby	$\geq 2157$ kWm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
8	Dung tích dầu bôi trơn	Nhà thầu cung cấp thông tin dung tích dầu bôi trơn bao gồm có lọc dầu và không có lọc dầu	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
9	Dung tích nước làm mát	Nhà thầu cung cấp thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
10	Hệ thống bơm chuyển tiếp nhiên liệu	Sử dụng bơm cơ hoặc bơm điện chuyển tiếp nhiên liệu từ bồn chứa đến cốc lọc và bơm cao áp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
11	Hệ thống phun nhiên liệu	Hệ thống kim phun nhiên liệu điều khiển điện tử	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
12	Mức tiêu thụ nhiên liệu ở công suất định mức DCP hoặc DCC	$\leq 532$ l/h	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
13	Bảng tiêu thụ nhiên liệu ở các mức tải 50%, 75% công suất định mức DCP hoặc DCC	Mức tải 75%: $\leq 414$ l/h Mức tải 50%: $\leq 295$ l/h	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
14	Hệ thống lọc	Có bộ lọc khí, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc dầu bôi trơn có thể thay thế	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
15	Hệ thống khởi động	Khởi động bằng động cơ điện dùng nguồn 24V	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		- Trang bị ít nhất 02 cụm motor khởi động - Một cụm motor khởi động đủ công suất để khởi động máy phát điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
16	Hệ thống làm mát	Làm mát bằng két nước, kết hợp quạt gió	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
17	Kiểu điều tốc	Điều tốc điện tử (Electronic governor)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
18	Hệ thống nạp khí đầu vào	Có hỗ trợ Turbo tăng áp và làm mát khí nạp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
19	Tiêu chuẩn khí thải	Đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (Kv=0,8; Kp=1) hoặc trong đương Cung cấp test report của hãng, hoặc chứng nhận kiểm tra/ kiểm định của bên thứ 3 cho model máy chào thầu.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
20	Tính năng sấy toàn bộ động cơ	Có sấy nước làm mát	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
21	Cung cấp thông tin giải pháp đảm bảo hoạt động của tổ máy trong điều kiện nhiệt độ môi trường < 5°C	Cung cấp thông tin giải pháp đảm bảo hoạt động của tổ máy trong điều kiện nhiệt độ môi trường < 5°C không làm thay đổi kết cấu tổ máy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>III</b>	<b>ĐẦU PHÁT ĐIỆN</b>				
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Công suất định mức	$\geq 2500$ kVA/2000kW	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Điện áp danh định	230/400V hoặc 220/380V	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4	Số pha số cực	3 pha 4 cực	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
5	Tần số danh định	50Hz	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
6	Hệ số công suất	$\geq 0.8$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
7	Kích từ	Tự kích từ, không chổi than	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
8	Bộ điều chỉnh điện áp tự động	Loại AVR hoặc IVR	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
9	Độ chính xác điện áp từ không tải đến tải định mức	Khi tải thay đổi từ không tải đến tải định mức 2000kW, thời gian ổn định trong vòng 10 giây sau đó thì giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
10	Cấp bảo vệ của cuộn dây	Từ cấp H trở lên	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
11	Cấp bảo vệ đầu phát	$\geq IP23$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>IV</b>	<b>BẢNG ĐIỀU KHIỂN</b>				
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Môi trường hoạt động:	Từ 0°C đến +55°C hoặc rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Thông số chung	Được lắp đặt tích hợp trên tổ máy phát điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Có nút dừng khẩn cấp. Nút dừng khẩn cấp yêu cầu có hộp bảo vệ bên ngoài để tránh thao tác nhầm.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Có công tắc/Phím bấm chọn chế độ làm việc: OFF, MANUAL, AUTO (Dừng máy, Chạy thủ công, Chạy tự động) trên màn hình điều khiển	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Chức năng reset cảnh báo lỗi	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Chức năng điều chỉnh điện áp tự động kỹ thuật số	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Cổng giao tiếp với máy tính, có phần mềm chuyên dụng cài đặt thông số cho máy phát điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4	Màn hình hiển thị	Điện áp DC (điện áp ắc quy)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp dây, điện áp pha (cả 3 pha)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Dòng điện (cả 3 pha)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		Tần số	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Áp lực nhót	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Tốc độ vòng quay	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Công suất biểu kiến hoặc công suất toàn phần (cả 3 pha)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Hệ số công suất	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Nhiệt độ nước làm mát	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		% phụ tải máy đang hoạt động	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
5	Lưu nhật ký hoạt động	Thời gian vận hành máy (số giờ)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khởi động máy (số lần)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Lịch sử lỗi	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
6	Chức năng bảo vệ động cơ	Áp suất nhót thấp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Nhiệt độ dầu động cơ cao: cảnh báo và dừng máy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Nhiệt độ nước làm mát thấp: cảnh báo	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Mức nước làm mát thấp: cảnh báo	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Nhiệt độ nước làm mát cao: cảnh báo và dừng máy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Vượt tốc	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		Điện áp bình ắc quy cao/thấp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
7	Chức năng bảo vệ đầu phát	Tần số cao/thấp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp cao/thấp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Công suất ngược (KW)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Công suất phản kháng ngược (kVar)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Quá dòng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
8	Chức năng cài đặt trên bảng điều khiển	Cài đặt hẹn chế độ bảo hành, bảo trì theo ngày tháng, hoặc số giờ chạy máy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Cho phép lập trình logic (Programmable Logic Functionality)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
9	Chức năng điều khiển từ xa	Điều khiển dừng máy hoặc khởi động máy từ xa	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điều khiển dừng khẩn cấp máy từ xa	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
10	Chuẩn truyền thông kết nối giám sát	Hỗ trợ ít một trong các giao thức theo thứ tự ưu tiên SNMP hoặc Modbus TCP/IP hoặc Modbus RTU và cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan phục vụ kết nối với hệ thống giám sát của CĐT	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
11	Bản vẽ sơ đồ kết nối của hệ thống điều khiển với đầy đủ chỉ dẫn	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
12	Các dây tín hiệu điều khiển và cảm biến cảnh báo phải được đánh số hoặc có quy định về màu sắc kèm theo	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
	chú thích rõ ràng về chức năng của từng dây				
13	Kết nối hệ thống giám sát và điều khiển tập trung	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ thông tin và đảm bảo các điều kiện phục vụ kết nối vào hệ thống tập trung của Viettel IDC	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
14	Triển khai lắp đặt, kết nối, cấu hình hoà đồng bộ Máy phát	- Nhà thầu cung cấp đầy đủ cấp điều khiển, vật tư, phụ kiện đảm bảo kết nối điều khiển, giám sát với các bộ điều khiển hoà đồng bộ ở tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư. - Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Chủ đầu tư, nhà thầu của Chủ đầu tư trong việc triển khai hoà đồng bộ với máy phát điện từ hệ thống tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>V</b>	<b>TỦ ĐẦU CỤC</b>				
1	Nhà sản xuất	Nhà thầu cung cấp thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Form tủ thiết kế	$\geq 2B$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Cấp bảo vệ	$\geq IP42$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
5	Mức dòng thiết kế	$\geq 4000A$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
6	Độ dày vật liệu làm khung/vỏ tủ	$\geq 2mm$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
7	Vật liệu vỏ tủ	Tôn ZAM hoặc Tôn PO phủ kẽm mỏng dày 2mm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
8	Màu sắc tủ	Nhà thầu trình mẫu màu cho Chủ đầu tư trước khi sản xuất	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
9	Kích cỡ thanh cái tối thiểu theo từng pha (số thanh x chiều rộng x chiều dày)	- Tuân theo tiêu chuẩn IEC 61439-1 với mức dòng 4000A - Tiết thanh trung tính và tiếp địa (N=100%P, E=25% P) - Dàn thanh cái chính chạy ngang tủ cần đảm bảo không được giạt cấp để dự phòng cho việc ghép nối mở rộng phụ tải khi cần thiết.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
10	Busbar	- Vật liệu đồng, độ tinh khiết 99.9% - Mạ thiếc độ dày $\geq 20\mu\text{m}$ - Đảm bảo yêu cầu lỗ chờ thanh cái của tủ đầu cực kết nối với cáp điện phù hợp với chủng loại cốt 2 lỗ - Thiết kế đảm bảo có đầu chờ để đấu nối với máy phát điện dự phòng khẩn cấp với số lượng cáp đáp ứng tối thiểu 9 sợi 300mm <sup>2</sup> /pha.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
11	Hướng cáp vào/ra tủ	Cho phép cáp vào ra cả phía dưới và phía trên tủ điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
12	Đầu ra kết nối với busway	Có thanh cái chờ để kết nối với busway phía trên nóc tủ. Kích thước thanh cái tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC 61439-1 với mức dòng 4000A. Nhà thầu có trách nhiệm thiết kế, gia công thanh cái kết nối từ tủ đầu cực với busway theo hiện trạng hiện hữu tại dự án, trình CĐT phê duyệt trước khi sản xuất	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
13	Kích thước tủ	- WxD: 3100x1000, cho phép điều chỉnh phù hợp với không gian lắp đặt. Chiều cao giới hạn H $\leq$ 1600mm - Nhà thầu trình bản vẽ thiết kế tủ lên CĐT phê duyệt trước khi sản xuất	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
14	Máy cắt ACB đầu cực bảo vệ đầu phát	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Chức năng bảo vệ, đo lường: Bảo vệ quá tải, bảo vệ ngắn mạch, đo lường dòng điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Dải chỉnh định bộ điều khiển máy cắt: - Màn hình tinh thể lỏng hoặc LCD hoặc cảm ứng - Dải chỉnh định bảo vệ theo thời gian dài (từ 0,4 đến 1 xIn) với ít nhất 20 điểm cài đặt - Có thể chỉnh định được thời gian trễ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Tiêu chuẩn thiết kế/ thử nghiệm: IEC 60947-2	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Dòng điện danh định (In): $\geq 4000A$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Kiểu lắp đặt: Cố định	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Số cực: 4P	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp hoạt động (Ue): $\geq 690 VAC$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp cách điện danh định (Ui): $\geq 1kV$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp chịu xung danh định (Uimp): $\geq 12kV$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khả năng cắt dòng ngắn mạch Icu tại 440V: $\geq 85kA$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khả năng cắt ngắn mạch phục vụ (Ics) tại 440V: Ics = 100% Icu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khả năng chịu dòng ngắn mạch Icw trong 3 giây: $\geq 66kA$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		Loại ứng dụng: B theo tiêu chuẩn IEC 60947-2	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Tuổi thọ cơ khí (lần): $\geq 10000$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Số lần hoạt động (chu kỳ đóng mở điện tại dòng In với điện áp 440V (lần): $\geq 2000$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Các phụ kiện mô tơ xạc, cuộn đóng, cuộn cắt, tiếp điểm bảo trạm thái (ON/OFF/TRIP), bộ điều khiển bảo vệ thiết bị, viên khung cánh tù cho ACB	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
15	MCCB	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Chức năng bảo vệ, đo lường: Bảo vệ quá tải, bảo vệ ngắn mạch	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Tiêu chuẩn thiết kế/ thử nghiệm IEC 60947-2	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Dòng điện danh định (In) $\geq 150A$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Số cực: 4P	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Kiểu làm việc: Cơ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Kiểu lắp đặt: Cố định	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		Điện áp hoạt động (Ue) $\geq 690$ VAC	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp cách điện danh định (Ui) $\geq 0.8$ kV	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Điện áp chịu xung danh định (Uimp) $\geq 8$ kV	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khả năng cắt dòng ngắn mạch tối đa tại 380/415V (Icu) $\geq 25$ kA	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Khả năng cắt ngắn mạch phục vụ (Ics) tại 380/415V Ics = 100% Icu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Chu kỳ đóng mở cơ khí (lần) $\geq 20000$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Chu kỳ đóng mở điện, tại dòng In với điện áp $\geq 415$ V (lần) $\geq 8000$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Dải điều chỉnh bộ điều khiển bảo vệ MCCB Có thể điều chỉnh dòng bảo vệ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Phụ kiện đấu nối cáp: Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Cung cấp phụ kiện đầy đủ và đồng bộ với MCCB	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
16	Khởi động mềm	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Điện áp làm việc: 230/400V $\pm 10\%$ hoặc rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Tần số làm việc: 50 Hz $\pm 5\%$ hoặc rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		Nhiệt độ hoạt động: 0°C + 60°C hoặc rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Độ ẩm hoạt động: 5% - 90% RH	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Công suất: $\geq 75kW$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Chức năng Bypass: Bypass trong	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Cấp độ bảo vệ bộ điều khiển $\geq IP20$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Vào ra: Logic và analog	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Bộ điều khiển: Tại chỗ tích hợp trên khởi động mềm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Bảo vệ: Quá tải, ngắn mạch, quá áp, thấp áp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
		Kết nối điều khiển truyền thông: Modbus/(RS485)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>VI</b>	<b>HỆ THỐNG ỐNG XẢ KHÍ</b>				
1	Ống xả	Ống thép đen có độ dày $\geq 2mm$ , có tiêu âm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Quy cách lắp đặt	Tương thích với hệ thống ống đã chờ sẵn và tình hình thực tế. Được bọc cách nhiệt bằng bông thủy tinh, vải thủy tinh (trước khi sản xuất phải được xác nhận của Chủ đầu tư)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Khả năng chống nước xâm nhập	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
4	Lớp vỏ bọc Inox	Inox SUS304 có độ dày $\geq 0.8\text{mm}$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>VII</b>	<b>HỆ THỐNG TIÊU ÂM PHÒNG MÁY</b>			+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1	Kích thước	Đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Máy phát điện. Đảm bảo đáp ứng mặt bằng lắp đặt của dự án (trước khi sản xuất phải được xác nhận của Chủ đầu tư)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Hướng thoát gió nóng	Đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Máy phát điện. Phù hợp không gian lắp đặt, đảm bảo không ảnh hưởng sự hoạt động của thiết bị xung quanh	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Tiêu âm cho quạt	- Độ ồn $\leq 75$ dB với khoảng cách 7m tại 100% tải - Chất liệu, quy cách: Theo Quy định của nhà sản xuất. Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm (bản vẽ thiết kế...)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Mặt nạ chống mưa kèm lưới chống côn trùng	- Phù hợp với không gian lắp đặt và tương thích với mặt bằng hiện hữu. - Khung thép Sơn tĩnh điện dày $\geq 2\text{mm}$ hoặc tương đương có khả năng chống ăn mòn và gỉ sét. - Lưới chống côn trùng: Vật bằng Inox 304 hoặc Inox 316 hoặc tương đương có khả năng chống ăn mòn và gỉ sét. Kích thước mắt lưới đảm bảo chống côn trùng và đáp ứng yêu cầu thoát khí nóng theo tiêu của nhà sản xuất Máy phát điện. - Đảm bảo cung cấp đầy đủ vật tư phụ kiện phục vụ công tác bịt khe hở của Louver gió ra. - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm (bản vẽ thiết kế...).	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>VIII</b>	<b>TÀI LIỆU</b>				
1	Chứng chỉ quản lý chất lượng, môi trường của nhà sản xuất	Chứng chỉ quản lý chất lượng: - ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015 - Các chứng chỉ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
2	Chứng từ về xuất xứ, chất lượng	CO, CQ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Danh sách chi tiết các vật tư linh kiện cấu thành nên sản phẩm và tần suất thay thế định kỳ	Có mã sản phẩm (mã sản xuất hoặc mã mua hàng) của từng chi tiết theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để đảm bảo hệ thống máy phát điện luôn ở trạng thái hoạt động ổn định.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4	Tài liệu hướng dẫn vận hành, xử lý lỗi bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh cho tất cả các hạng mục, thiết bị của hệ thống	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>IX</b>	<b>YÊU CẦU LẮP ĐẶT VÀ KIỂM TRA</b>				
1	Đầu nối từ máy phát đến tủ đầu cực	Nhà thầu cung cấp cáp điện và đầu nối hoàn thiện với đầy đủ phụ kiện hoàn thiện đầu cos 2 lỗ, chụp cos, bulong tán....	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Yêu cầu lắp đặt và kết nối điều khiển với tủ hòa đồng bộ	- Cung cấp và hoàn thiện lắp đặt cáp tín hiệu kết nối với tủ hòa đồng bộ để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, đúng chức năng. - Phối hợp kết nối với các bộ điều khiển hòa đồng bộ từ hệ thống tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Ắc quy đề	- Ắc quy khởi động máy theo quy định của hãng, có mã hiệu, xuất xứ, điện áp, dung lượng, kèm theo máy. - Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau. - Nhà thầu cung cấp bảng tính lựa chọn ắc quy đề cho máy. Dung lượng tính toán của 01 tổ đảm bảo đáp ứng khởi động cho MPĐ. - Số tổ: $\geq 2$ tổ (đảm bảo dự phòng 1+1). - Số lần khởi động liên tiếp cho phép $\geq 3$ lần (mỗi lần khoảng mười giây và khoảng thời gian giữa các	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
		lần là năm giây. Sự sụt áp của ắc quy không ảnh hưởng đến hệ thống điều khiển MPĐ).			
4	Bộ sạc cho hệ thống ắc quy đề				
4.1	Bộ nạp bù ắc quy đề bằng điện lưới	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin hãng sản xuất, mã hiệu, xuất xứ của bộ sạc cho hệ thống ắc quy đề	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
		Kèm theo máy, phù hợp để sạc cho hệ thống ắc quy đề máy phát đang chào thầu, ngoài việc nạp ắc quy, thiết bị nạp phải cung cấp năng lượng đầy đủ cho các hoạt động liên tục của các thiết bị giám sát và điều khiển (có chế độ tự ngắt khi ắc quy đầy)	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4.2	Điện áp cấp nguồn cho bộ sạc	+ Đối với bộ sạc dùng điện áp 1 pha: từ 100-264VAC hoặc dải rộng hơn + Đối với bộ sạc dùng điện áp 3 pha: từ 360-440 VAC hoặc dải rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4.3	Điện áp và dòng điện đầu ra	Tương thích với ắc quy đề chào thầu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4.4	Tần số nguồn cấp	48-63Hz hoặc dải rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4.5	Tiêu chuẩn	Phù hợp với một trong các tiêu chuẩn sau: BS EN 61000-6-2/BS EN 61000-6-4/EN 61000-3/EN 61000-6-2/ EN IEC 61000-6-3/ EN IEC 61000-6-8/ EN 61000-3-2	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4.6	Nhiệt độ hoạt động	-10°C to +50°C hoặc dải rộng hơn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
5	Bộ giảm chấn	Bộ giảm chấn liên kết máy với khung chịu lực hoặc bộ bê tông phải được cấu tạo từ lò xo đáp ứng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất MPĐ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
6	Yêu cầu điều khiển giữa máy phát điện và quạt cấp gió vào phòng máy phát	- Mỗi máy phát được thiết kế cấp điện cho 01 quạt cấp gió vào phòng máy phát điện tại tủ đầu cực máy phát điện (sử dụng bộ khởi động mềm). - Máy phát điện phải được cài đặt để chạy theo mức tải sử dụng đảm bảo các máy chạy đồng thời ở chế độ dự phòng N+1. Khi có sự cố 01 quạt hay 01 máy phát, máy phát phải tự cách ly ra khỏi hệ thống	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
7	Kiểm tra FAT (Factory Acceptance Test)	- Kiểm tra tải giả tại nhà máy (FAT) trước khi giao về Việt Nam có nhân sự của chủ đầu tư tham gia cùng. + Kiểm tra với tải giả ở các bước tải 25%-50%-75%-100% công suất DCP hoặc DCC. Mỗi bước tải yêu cầu kiểm tra trong 30 phút. + Kiểm tra khởi động đóng 1 bước: 0% → 100% → 0%. <b>Các thông số cần ghi nhận trong quá trình test:</b> + Điện áp, dòng điện, tần số + Áp suất dầu + Nhiệt độ nước làm mát + Công suất kW + Dao động điện áp tần số + Thời gian hồi phục điện áp tần số + Mức tiêu thụ nhiên liệu + Điện áp ắc quy	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
8	Chạy thử máy phát điện với tải giả với mức công suất tải giả $\geq$ công suất DCP hoặc DCC công bố theo máy phát điện (Tối thiểu 2000KW) tại điều kiện môi trường ở site	Chi tiết theo "Phụ lục 3: Kịch bản test nghiệm thu máy phát điện đính kèm theo hồ sơ"	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
9	Kết nối hệ thống nối đất an toàn cho hệ thống máy phát điện	Đầu phát điện phải được kết nối với hệ thống nối đất sẵn có	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
<b>B</b>	<b>HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU</b>	(Bản vẽ sơ đồ nguyên lý và đường ống tham chiếu theo bản vẽ gửi kèm hồ sơ)			
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG BỒN DẦU PHỤ</b>				
1	Bồn dầu phụ				
1.1	Loại bồn dầu	Loại lắp nổi, thể tích $\geq 2000L$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Bản vẽ thiết kế
1.2	Nguyên vật liệu	Thép đen CT3 hoặc SS400, dày $\geq 3mm$ , sơn Epoxy chống rỉ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Bản vẽ thiết kế
1.3	Màu sắc	Theo yêu cầu của Chủ đầu tư	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
1.4	Kích thước bồn dầu	Nhà thầu trình báo vẽ thiết kế, lắp đặt phù hợp với thực tế triển khai dự án	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Bản vẽ thiết kế
1.5	Thiết kế bồn dầu	<p>Đầy đủ các thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lỗ mở bồn</li> <li>+ Ống thở</li> <li>+ Ống tín hiệu</li> <li>+ Ống cấp thông nhau giữa các bồn dầu ngày</li> <li>+ Ống cấp đến máy phát:</li> <li>+ Ống xả đáy:</li> <li>+ Thanh chỉ thị mức dầu: Hiển thị mức nhiên liệu trong bồn theo mức chia vạch tại bồn dầu (bước <math>\leq 100L</math>).</li> <li>+ Thang làm việc kiểm tra và vệ sinh bồn dầu</li> </ul>	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Bản vẽ thiết kế
1.6	Giá đỡ bồn dầu	Đảm bảo theo thực tế lắp đặt	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
1.7	Yêu cầu thử nghiệm	Có đầy đủ các biên bản thử kín trước khi triển khai lắp đặt	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
2	Cảm biến giám sát nhiên liệu	Nhà thầu cung cấp thông tin nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
		Báo mức: $\geq 3$ mức hoặc tương đương đảm bảo phù hợp với hệ thống tủ điều khiển hiện hữu của CĐT ( <i>chiều dài cảm biến phù hợp với chiều cao bồn dầu chào thầu</i> )	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Nhà thầu cung cấp đầy đủ các vật tư, phụ kiện liên quan để tích hợp giám sát trên hệ thống giám sát DCIM/BMS của chủ đầu tư đảm bảo các bồn dầu được giám sát liên tục bằng cảm biến và tích hợp với hệ thống bơm nhiên liệu hiện hữu của CĐT	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Ống cấp, hồi nhiên liệu	- Ống thép đen, độ dày $\geq 2$ mm - Quy cách theo tiêu chuẩn nhà sản xuất - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Van đóng ngắt	- Tương thích với chất lỏng là dầu Diesel. - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>C</b>	<b>THANG MÁNG CẤP</b>				
1	Nhà sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin nhà sản xuất, xuất xứ (Có website công bố)	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Tiêu chuẩn đáp ứng sản xuất và kiểm tra	- ISO 9001:2015 - Các chứng chỉ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
4	Kích thước	Loại 500x100 - Rộng: 500mm. Sai số cho phép $\pm 5$ mm - Cao: 100mm. Sai số cho phép $\pm 5$ mm. - Chiều dài: 2,4m-3m/thang. - Độ dày thép: 2mm. Sai số cho phép $\pm 0,2$ mm.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
5	Vật liệu	Thép mạ kẽm, chiều dày lớp mạ $\geq 5\mu\text{m}$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
6	Bề mặt	Sơn tĩnh điện nhẵn màu đen bóng (sơn chống xước, độ bóng $> 50\%$ , độ mịn $\leq 15\mu\text{m}$ , độ dày màng sơn $\geq 60\mu\text{m}$ )	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
7	Thanh ngang	- Khoảng cách: $\leq 300$ mm/Thanh ngang - Bản rộng: 50mm có đục lỗ	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
8	Nối T, nối X, co ngang, co lên, co xuống	Sản xuất chung cho các loại thang cáp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
9	Thanh bịt đầu cuối thang cáp	Dạng hộp chữ nhật bịt theo bề rộng của thang cáp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
10	Dây tiếp địa	Dây tiết diện $\geq 13,3 \text{ mm}^2$ (6AWG) kèm 2 đầu cos và ốc + tán Inox bắt vào thang cáp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
11	Yêu cầu về lắp đặt và phụ kiện	Bề mặt thang cáp phải phẳng, đảm bảo chắc chắn khi lắp đặt cáp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
12	Tấm nối thang và bulong đai ốc nối thang	- Tấm nối thiết kế phù hợp nối phía trong máng, vật liệu thép mạ kẽm sơn tĩnh điện màu đen bóng - Bulong nối máng: Bulong M8 hoặc M10, vật liệu thép mạ kẽm. Chiều dài phù hợp với việc nối máng, đảm bảo sau khi siết đai ốc với dây tiếp địa độ dài thừa không vượt quá 5mm - Bulong thiết kế kiểu đầu dẹt, thân vuông đoạn phía đầu bulong, đảm bảo phù hợp với việc nối máng, không ảnh hưởng đến cấp điện trong quá trình đi dây	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>II</b>	<b>Giá đỡ thang cáp, cáp điện</b>				
1	Thanh đỡ cáp dưới sàn nâng, trên cao	- Chất liệu: Thép V 40x40, dày $\geq 4$ mm - Bề mặt: Sơn tĩnh điện màu đen	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Tiren treo thang cáp	- Đường kính $\geq 12$ mm - Vật liệu làm từ thép mạ kẽm - Khoảng cách giữa 2 thanh treo cáp $\leq 1.2$ m	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Bulong, đai ốc giá đỡ	Vật liệu thép mạ kẽm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Tắc kê	- Đường kính $\geq 12$ mm đối với tắc kê treo, $\geq 10$ mm tắc kê trên mặt bằng và mặt đứng - Vật liệu thép mạ kẽm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	- Tài liệu chứng minh - Hoặc văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>III</b>	<b>Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1C-300mm<sup>2</sup></b>				

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
<b>III.1</b>	<b>Yêu cầu chung</b>				
1	Model, nhà sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
2	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228) hoặc tương đương	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
4	Chủng loại cáp	1C-300mm <sup>2</sup>	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
5	Thử nghiệm sốc nhiệt và thử nghiệm trước lão hóa và sau lão hóa	Nhà thầu cung cấp đầy đủ các biên bản thí nghiệm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>III.2</b>	<b>Chi tiết các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn</b>				
<b>a</b>	<b>Chỉ tiêu chung</b>				
1	Cấp điện áp	$\geq 600/1000V$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
2	Đường kính tổng trung bình (mm)	$\geq 27$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Khối lượng cáp gân đùng (kg/km)	Nhà thầu cung cấp thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
4	Nhiệt độ làm việc dài hạn	$\geq 90^{\circ}C$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>b</b>	<b>Lõi</b>				
1	Kiểu loại cáp	Nhiều sợi bên, cấp 2	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
2	Vật liệu dẫn điện	Đồng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
3	Mặt cắt danh định (mm <sup>2</sup> )	300	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
4	Kết cấu số sợi	Nhà thầu cung cấp thông tin	CB	+ Đạt: Cung cấp đầy đủ thông tin và chính xác + Không đạt: Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai	Tài liệu chứng minh
5	Đường kính danh nghĩa ruột dẫn (mm)	$\geq 19,7$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
6	Điện trở DC ở 20°C ( $\Omega/\text{Km}$ )	$\leq 0,0601$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
7	Điện áp đánh thủng (Điện áp thử)	$\geq 3500\text{V}/5$ phút	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>c</b>	<b>Cách điện</b>				
1	Loại cách điện của cáp	XLPE	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
2	Bề dày cách điện trung bình (mm)	$\geq 1,8$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>d</b>	<b>Vỏ bọc (lớp ngoài)</b>				
1	Chất liệu vỏ bọc	PVC màu đen	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
2	Độ dính kết các vỏ khi bóc tách	Khi tách lõi thì vỏ bọc không dính vào nhau	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Bề dày vỏ bọc (mm)	$\geq 1,8$	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Tài liệu chứng minh
<b>E</b>	<b>YÊU CẦU CHUNG VỀ LẮP ĐẶT HỆ THANG MÁNG CÁP</b>				
<b>I</b>	<b>THANG CÁP</b>				
1	Đối tác cung cấp bản vẽ chi tiết lắp đặt thang cáp	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Đảm bảo đầy đủ phụ kiện co, nối, vuông	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
3	Thang cáp đảm bảo lắp trên hệ giá đỡ	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Sơn bảo vệ 2 lớp tất cả các vị trí cắt và hàn	Đáp ứng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>II</b>	<b>CÁP ĐIỆN</b>				
1	Bố trí cáp	Đối với cáp 1 lõi cần đảm bảo tính toán việc đi dây theo xếp chồng hoặc kiểu trefoil tránh phát nhiệt và dòng cộng hưởng.	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Bán kính cong	Bán kính cong tối thiểu 14 lần đường kính ngoài cáp điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Cố định cáp	Cố định cáp tại các vị trí rẽ bằng dây rút phù hợp đảm bảo chắc chắn. Trên các đoạn thẳng, khoảng cách giữa các điểm cố định bằng dây rút tối đa 3m	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Các sợi cáp yêu cầu sử dụng đầu cos đúng chủng loại và đảm bảo lực siết.	Theo yêu cầu của chủ đầu tư	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
5	Đánh dấu đầu dây	Các đầu dây yêu cầu đánh nhãn bằng tấm nhựa, mica, nhôm hoặc thép Ghi rõ cáp từ thiết bị nào tới thiết bị nào	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
6	Đo cách điện trước khi lắp đặt cáp	Đo bằng đồng hồ đo cách điện điện tử, cấp điện áp từ 500÷1000V. Điện trở cách điện ruột đồng với vỏ ngoài lớp ngoài cách điện $\geq 100M\Omega$ , điện trở cách điện giữa các core $\geq 100M\Omega$ .	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
7	Kiểm tra thông mạch xác định đúng sợi cáp trước khi đấu nối.	Thực hiện với tất cả các sợi cáp	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
8	Kiểm tra thông mạch xác định đúng pha sau khi đấu nối	Thực hiện với tất cả các sợi cáp điện có tiết diện 240mm <sup>2</sup> đầu cho các pha	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
9	Bọc đầu cos	Đầy đủ cho tất cả các sợi cáp. Màu tương ứng với các pha quy định theo thứ tự sau: - Pha A - Màu đỏ - Pha B - Màu vàng - Pha C - Màu xanh dương - Trung tính - Màu đen - Tiếp địa - màu xanh lá cây	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
10	Ngoại dạng cáp sau khi kéo cáp và đấu nối	Cáp không được uốn quá gấp, không nhỏ hơn bán kính cong quy định tại mục II.2. Vỏ cách điện PVC không bị rách để lộ lớp quấn hoặc XLPE bên trong	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>F</b>	<b>BẢO HÀNH, BẢO TRÌ</b>				
1	Hướng dẫn vận hành	Nhà thầu cung cấp tài liệu hướng dẫn vận hành từ hãng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
2	Hướng dẫn bảo dưỡng thông thường	Nhà thầu cung cấp tài liệu ghi hướng dẫn bảo dưỡng thông thường	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
3	Hướng dẫn bảo dưỡng chuyên sâu	Nhà thầu cung cấp tài liệu ghi hướng dẫn các đầu mục bảo dưỡng chuyên sâu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
4	Đào tạo vận hành bảo dưỡng	Nhà thầu cung cấp 1 khóa đào tạo từ 3 - 4 ngày hướng dẫn vận hành đảm bảo kết quả: + Có thể điều chỉnh các thông số máy phát điện + Biết cách tìm kiếm & xử lý nguyên nhân ban đầu khi có các cảnh báo & sự kiện + Bảo dưỡng cơ bản gồm những gì và các bước thực hiện + Bảo dưỡng chuyên sâu gồm những gì và các bước thực hiện cho từng mục bảo dưỡng	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
5	Thời gian bảo hành	Bảo hành đầy đủ theo tiêu chuẩn của hãng tối thiểu 03 năm kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hệ thống và đưa vào sử dụng, bao gồm cả thiết bị chính và phụ kiện được cung cấp bởi nhà thầu	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	CB/ KCB	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
6	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo hành	Chi tiết theo "Phụ lục 1: Yêu cầu đáp ứng công tác bảo hành" đính kèm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
7	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì	Chi tiết theo "Phụ lục 2: Yêu cầu đáp ứng hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì" đính kèm	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
<b>G</b>	<b>YÊU CẦU VỀ TRIỂN KHAI LẮP ĐẶT</b>				
I	Vật tư phụ kiện lắp đặt	Nhà thầu đảm bảo đầy đủ vật tư, phụ kiện cho lắp đặt hệ thống máy phát điện, hệ thống nhiên liệu,...	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
II	Yêu cầu về triển khai	Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Chủ đầu tư, các nhà đơn vị khác trong việc triển khai tại site	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
III	Phương án triển khai	- Nhà thầu cung cấp biện pháp thi công cho hạng mục lắp đặt hệ thống - Lập biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Biện pháp thi công
IV	Nhân sự triển khai lắp đặt	Kỹ sư quản lý, hỗ trợ giám sát: - Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Điện/ Điện tử/ Tự động hóa hoặc các chuyên ngành liên quan - Có đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động của đơn vị có thẩm quyền cấp và còn thời hạn - Làm việc tối thiểu 3 năm trong lĩnh vực lắp đặt, thi công cho đơn vị phân phối/ cung cấp dịch vụ lắp đặt, thi công hệ thống máy phát điện	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng
		Tất cả nhân sự tham gia thi công cam kết đã được đào tạo về an toàn lao động và có đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động của đơn vị có thẩm quyền cấp và còn thời hạn	CB	+ Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng

## 5. Yêu cầu về bảo hành và dịch vụ sau bán hàng

- Nhà thầu phải nộp cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất máy phát điện, tủ điện, thiết bị đóng cắt, cáp điện hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp.
- Nhà thầu phải có bộ máy hoặc được hỗ trợ kỹ thuật từ hãng thiết bị với đầy đủ nhân sự có kiến thức, kinh nghiệm, có chứng chỉ của hãng cấp để thực hiện thực hiện sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật cho hàng hoá.
- Thời gian bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: Toàn bộ thiết bị được bảo hành miễn phí tại địa điểm lắp đặt thiết bị. Thời gian bảo hành của hệ thống, thiết bị được quy định theo chỉ tiêu kỹ thuật riêng của từng sản phẩm **tại mục 4.2.**
- Yêu cầu về dịch vụ bảo trì bảo dưỡng trong thời gian bảo hành: Theo “Phụ lục 01: Yêu cầu đáp ứng công tác Hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì hệ thống”.
- Yêu cầu về dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và sửa chữa trong thời gian bảo hành: Theo “Phụ lục 2: Yêu cầu đáp ứng công tác bảo hành”.

## 6. Các Phụ lục đính kèm

### 6.1. Phụ lục 1: Yêu cầu đáp ứng công tác Hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì hệ thống

#### a. Yêu cầu chung dịch vụ bảo trì máy phát điện trong chu kỳ 01 năm

STT	Nội dung	Chi tiết
1	Kế hoạch bảo trì	Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng theo đúng tần suất.
2	Tần suất bảo trì	04 lần/ năm
3	Phạm vi dịch vụ	Bảo trì Máy phát điện
4	Chi tiết nội dung dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- (04) lần bảo trì trong 01 năm/ máy đối với hệ thống máy phát điện.</li> <li>- Có Hotline và đầu mối nhân sự hỗ trợ, đảm bảo liên hệ 24/7/365.</li> <li>- Nhân sự hãng hỗ trợ kỹ thuật từ xa (Online) 24/7/365.</li> <li>- Nhân sự hãng hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ (Onsite) trong trường hợp không thể xử lý từ xa: 02h đồng hồ kể từ khi nhận thông báo.</li> <li>- Khảo sát, đánh giá và tư vấn vật tư tiêu hao cần thay thế với máy phát điện trước khi bảo trì.</li> <li>- Đối với chi phí dịch vụ bảo trì máy phát điện: Bao</li> </ul>

STT	Nội dung	Chi tiết
		gồm chi phí nhân công và chi phí thay thế vật tư tiêu hao. Các vật tư tiêu hao phải được thay thế định kỳ theo tài liệu khuyến cáo của hãng. - Ưu tiên cung ứng linh kiện từ kho vật tư tại chỗ của hãng tại Việt Nam trong trường hợp cần thay thế linh kiện.
5	Lên kế hoạch thực hiện	Cần được thông báo trước với chủ đầu tư 5-7 ngày làm việc và được sự đồng ý.
6	Báo cáo kết quả bảo trì	Có đầy đủ báo cáo với từng lần bảo trì và có báo cáo đánh giá chung sau 04 lần. Yêu cầu các bản báo cáo như sau: + Được đóng thành các quyển hồ sơ cẩn thận. + Có đầy đủ thông số đã kiểm tra, hình ảnh quá trình thực hiện công tác bảo trì.

#### b. Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nhà thầu

STT	Yêu cầu	Hồ sơ cần cung cấp	Ghi chú
1	Hoạt động tối thiểu 03 năm trong lĩnh vực thi công lắp đặt/ bảo dưỡng Máy phát điện	Cam kết của nhà thầu	
2	Đã thực hiện tối thiểu 01 hợp đồng bảo dưỡng Máy phát điện	Cam kết của nhà thầu	

#### c. Yêu cầu về nhân sự

STT	Yêu cầu	Hồ sơ cần cung cấp
1	Nhân sự chủ trì thực hiện công tác bảo trì bảo dưỡng là kỹ sư hãng/ được hãng đào tạo chuyên môn	Cam kết của nhà thầu
2	Nhân sự tham gia bảo trì: Tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành điện hoặc có chuyên môn về hệ thống điện, cơ khí, máy phát điện	Cam kết của nhà thầu
3	Kinh nghiệm nhân sự chủ trì và tham gia công tác bảo dưỡng: Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực máy phát điện	Cam kết của nhà thầu
4	Tất cả nhân sự tham gia bảo dưỡng cam kết đã được đào tạo về an toàn lao động và có đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động của đơn vị có thẩm quyền cấp và còn thời hạn	Cam kết của nhà thầu

#### d. Nội dung công việc bảo trì hệ thống máy phát điện

TT	Hệ thống	Công việc	Cấp bảo trì	A	B	Ghi chú
				03 Tháng	01 năm	
1	Tổng quát	Kiểm tra	- Báo cáo của người vận hành	■	■	Báo cáo vận hành
			- Hệ thống giám sát theo dõi động cơ	■	■	Hệ thống hiển thị
2	Hệ thống nhiên liệu	Kiểm tra	- Rò rỉ	■	■	
			- Đường dẫn và khớp nối	■	■	
			- Bơm cấp nhiên liệu		■	
			- Mức nhiên liệu	■	■	
			- Lọc tách nhiên liệu	■	■	
		Xả	- Cặn thùng dầu và lọc dầu		■	
		Thay mới	- Lọc dầu		■	Theo tài liệu khuyến cáo của hãng
3	Hệ thống nhớt	Kiểm tra	- Rò rỉ	■	■	
			- Mức nhớt động cơ	■	■	
			- Nhiệt độ nhớt trơn	■	■	
			- Áp suất nhớt trơn	■	■	
		Thay mới	- Lọc nhớt chính		■	Theo tài liệu khuyến cáo của hãng
			- Lọc nhớt phụ		■	
			- Nhớt động cơ		■	
4	Hệ thống làm mát	Kiểm tra	- Rò rỉ	■	■	
			- Nghẽn, nghẹt gió thổi qua két nước	■	■	
			- Ống mềm và khớp nối	■	■	
			- Mức nước làm mát	■	■	
			- Tình trạng và độ căng dây cuaroa	■	■	

TT	Hệ thống	Công việc	Cấp bảo trì	A	B	Ghi chú
				03 Tháng	01 năm	
			- Tình trạng cánh quạt gió	■	■	
			- Bơm nước	■	■	
		Thay mới	- Lọc nước		■	Theo tài liệu khuyến cáo của hãng
			- Nước làm mát		■	
		Làm sạch	- Bên ngoài két nước		■	
5	Hệ thống khí nạp	Kiểm tra	- Rò rỉ	■	■	
			- Bộ báo nghẹt lọc gió	■	■	
			- Tình trạng ống và mối nối	■	■	
			- Nhiệt độ, áp suất khí nạp	■	■	
		Làm sạch	- Ống thông hơi buồn nhớt máy		■	
			- Hoặc thay lõi lọc gió		■	
6	Hệ thống khí thải	Kiểm tra	- Rò rỉ	■	■	
			- Đường ống xả	■	■	
			- Màu khí thải	■	■	
		Xả đáy	- Xả đáy nước từ ống xả		■	
		Xiết chặt	- Ống xả và ốc turbo		■	
7	Phân liên quan động cơ	Kiểm tra	- Độ ồn	■	■	
			- Rung động không bình thường	■	■	
		Làm sạch	- Động cơ		■	
			- Ống hơi thừa		■	

TT	Hệ thống	Công việc	Cấp bảo trì	A	B	Ghi chú
				03 Tháng	01 năm	
		Xiết chặt	- Xiết chặt chân đỡ động cơ		■	
8	Hệ thống điện	Kiểm tra	- Hệ thống sạc ắc quy	■	■	
			- Mục dung dịch ắc quy	■	■	
			- Nội trở ắc quy	■	■	
			- Điện áp DC khi máy không chạy	■	■	
			- Cực ắc quy	■	■	
			- Dây nối ắc quy	■	■	
			- Dây cuaroa máy phát điện ắc quy		■	
			- Hệ thống cảnh báo và an toàn		■	
9	Máy phát điện chính	Kiểm tra	- Đường ống gió vào & ra	■	■	
10	Vận hành	Kiểm tra	Tiếng động lạ	■	■	
			Chế độ chạy Auto/Manual	■	■	
			Điện áp	■	■	
		Vệ Sinh	Vệ sinh máy	■	■	
		Thử tải	Máy phát	■	■	Báo cáo chung sau bảo trì
11	Tủ đầu cực	Kiểm tra	Kiểm tra trực quan các thiết bị trong tủ. Kiểm tra đầu nối cáp điện động lực với ACB.		■	Xiết lại các bulong nếu có hiện tượng lỏng cáp.
			Trạng thái và các tham số cài đặt ACB tủ đầu cực		■	

## 6.2. Phụ lục 2: Yêu cầu đáp ứng công tác bảo hành

STT	Nội dung	Chi tiết
1	Thời gian bảo hành	36 tháng.
2	Thời điểm tính bảo hành	Bắt đầu từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hệ thống và đưa vào sử dụng
3	Trách nhiệm của Hãng sản xuất trong thời gian bảo hành	<p>Nhân sự bảo hành là kỹ sư hãng/ được hãng đào tạo chuyên môn. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực máy phát điện.</p> <p>- Nhân sự hãng hỗ trợ kỹ thuật từ xa (Online) 24/7/365 - Nhân sự hãng hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ (Onsite) trong trường hợp không thể xử lý từ xa: 02h đồng hồ kể từ khi nhận thông báo</p> <p>Thời gian khắc phục sự cố trong thời gian tối đa không quá 6 giờ kể từ khi nhận được thông báo từ kỹ thuật vận hành và nhân viên kỹ thuật đến vị trí đặt máy phát điện đối với những hư hỏng không cần thay thế phụ tùng</p> <p>Thời gian đáp ứng thay thế linh kiện, phụ tùng trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm xác nhận hư hỏng</p> <p>Chịu chi phí cho tất cả các linh kiện, phụ tùng và nhân công cần thiết để sửa chữa sản phẩm</p> <p>Chịu chi phí đi lại, ăn ở tại site để sửa chữa sản phẩm</p> <p>Chịu trách nhiệm bảo hành cho các linh kiện, phụ tùng bị nhiễm bẩn hoặc hư hỏng do lỗi trong quá trình bảo trì sản phẩm</p>

**6.3. Phụ lục 3: Bài đo / bài test kiểm tra**

<b>HẠNG MỤC KIỂM TRA TRƯỚC KHI KHỞI ĐỘNG MÁY PHÁT ĐIỆN</b>							
Dự án:				Số tham chiếu:	NA		
Địa Chỉ:							
Hạng mục kiểm tra	Máy phát điện	Ngày tháng:		Thời thiết:		Nhiệt độ:	
Vị trí kiểm tra	Phòng máy phát điện						
Tên máy phát điện				Số serial:			

STT	Mô tả	Pass	Fail	Ghi chú
1	Kiểm tra dầu bôi trơn động cơ và mức nước làm mát, bổ sung nếu cần thiết			
2	Kiểm tra dây curoa truyền động cho cánh quạt và bơm nước, bộ sạc điện, ... phải đủ sức căng và còn tốt			
3	Kiểm tra tất cả các ống kết nối không chặt hoặc bị hỏng, siết chặt hoặc thay thế nếu cần			
4	Kiểm tra sự ăn mòn các cọc bình ắc quy - làm sạch nếu cần			
5	Kiểm tra mức dung dịch điện phân của bình ắc quy - bổ sung nước cất (nước sạch) nếu cần thiết			
6	Kiểm tra bảng điều khiển và máy phát ở trong điều kiện tốt - làm sạch nếu cần			
7	Kiểm tra bộ lọc gió - thay thế lọc gió nếu cần			
8	Làm sạch khu vực xung quanh máy phát của bất kỳ những thứ không an toàn cho máy phát mà có thể hạn chế sự hoạt động. Đảm bảo không khí làm mát sạch sẽ.			
9	Kiểm tra bằng mắt toàn bộ máy phát cho những dấu hiệu rò rỉ từ hệ thống nhiên liệu, hệ thống làm mát hoặc các ron của hệ thống bôi trơn			
10	Hệ thống xả khí: Miệng ống xả khí phải sạch sẽ, bộ giảm âm, các ống nối phải được gắn chặt và hoạt động tốt			

Đại diện khách hàng	Đại diện đơn vị kiểm tra	Đại diện nhà thầu
Tên:	Tên:	Tên:
Ký:	Ký:	Ký:
Ngày:	Ngày:	Ngày:

<b>BẢNG GHI THÔNG SỐ ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN CUỘN DÂY</b>							
Dự án:				Số tham chiếu:	NA		
Địa Chi:							
Hạng mục kiểm tra	Máy phát điện	Ngày tháng:		Thời thiết:		Nhiệt độ:	
Vị trí kiểm tra	Phòng máy phát điện						
Tên thiết bị đo:	Model:		Số serial:			`	

<b>THỬ NGHIỆM ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN Ở 500VDC</b>			
STT	Cực chịu thử nghiệm	Kết quả	Tiêu chí chấp nhận
1	L1-L2		≥ 10 (MΩ)
2	L2-L3		
3	L3-L1		
4	L1-N		
5	L2-N		
6	L3-N		

<b>THỬ NGHIỆM ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN Ở 500VDC</b>			
STT	Cực chịu thử nghiệm	Kết quả	Tiêu chí chấp nhận
1	L1-L2		≥ 10 (MΩ)
2	L2-L3		
3	L3-L1		
4	L1-N		
5	L2-N		
6	L3-N		

HẠNG MỤC KIỂM TRA CHỨC NĂNG MÁY PHÁT ĐIỆN							
Dự án:				Số tham chiếu:	NA		
Địa Chi:							
Hạng mục kiểm tra	Máy phát điện	Ngày tháng:		Thời thiết:		Nhiệt độ:	
Vị trí kiểm tra	Phòng máy phát điện						
Tên máy phát điện				Số serial:			

STT	Kiểm tra chức năng bảo vệ	Giá trị cài đặt	Pass	Fail	Ghi chú
1	Auto Start / Stop				
2	Manual Start / Stop				
3	Emergency Stop Button				
4	Over Crank				
5	Quá áp				
6	Thấp áp				
7	Quá tốc				
8	Thấp tốc				
9	Áp suất nhớt thấp				
10	Nhiệt độ nước làm mát cao/thấp				
11	Mức nước làm mát thấp				
12	Khả năng đóng tải 1 bước				
13	Điện áp acquy cao/thấp				

Đại diện khách hàng	Đại diện đơn vị kiểm tra	Đại diện nhà thầu
Tên:	Tên:	Tên:
Ký:	Ký:	Ký:
Ngày:	Ngày:	Ngày:

KIỂM TRA MÁY PHÁT ĐIỆN VỚI TẢI							
Dự án:				Số tham chiếu:	NA		
Địa Chi:							
Hạng mục kiểm tra	Máy phát điện	Ngày tháng:		Thời thiết:		Nhiệt độ:	
Vị trí kiểm tra	Phòng máy phát điện						
Tên thiết bị đo:	Model:		Số serial:		Ngày calib:		

**Kiểm tra tải giả:**

<b>Nội dung Kiểm tra</b>	<b>Mức tải</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Yêu cầu</b>
Kiểm tra với tải giả	25%	60 phút	Không phát sinh lỗi, công suất phát không suy giảm
Kiểm tra với tải giả	50%	60 phút	Không phát sinh lỗi, công suất phát không suy giảm
Kiểm tra với tải giả	75%	60 phút	Không phát sinh lỗi, công suất phát không suy giảm
Kiểm tra với tải giả	100%	12 giờ/ Ghi lại các thông số theo bảng ghi thông số thử tải mỗi 30 phút	Không phát sinh lỗi, công suất phát không suy giảm
Kiểm tra độ ổn định điện áp/ tần số	0-50%-0	20 phút/ Dùng máy đo để đo các điểm dao động điện áp và tần số (Max/min). Báo cáo bằng hình ảnh đồ thị điện áp theo thời gian.	Ổn định điện áp tần số trong vòng 5s và giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$
	0-50%-100%-50%-0		1. Ổn định điện áp tần số trong vòng 5s và giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$ giữa các nấc tải. 2. Điện áp dao động giữa các nấc tải 50% - 100% $50\% \leq 20\%$ khi giảm tải và $\leq -15\%$ khi tăng tải. Thời gian hồi phục điện áp $\leq 4s$
	0-75%-0		Ổn định điện áp tần số trong vòng 5s và giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$
	0-100%-0		Ổn định điện áp tần số trong vòng 10s và giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$

Tất cả các số liệu được ghi vào bảng ghi thông số thử tải.



**KIỂM TRA CÁC KỊCH BẢN VỚI TẢI GIẢ CHO VẬN HÀNH KHAI THÁC**

<b>STT</b>	<b>Kịch bản</b>	<b>Nội dung kiểm tra</b>	<b>Yêu cầu hoạt động của hệ thống</b>
<b>A</b>	<b>Kiểm tra máy phát chạy trên tủ HDB 3</b>		
1	KB1	Sự cố lưới điện	Tủ hòa được ưu tiên gọi 3 máy phát điện hòa cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $\leq 70\%$ (2000kW). Tủ hòa tự động sa thải 2 máy phát điện. Máy phát điện có số h vận hành thấp nhất được ưu tiên cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $> 70\%$ (2000kW) và $\leq 2000$ kW. Tủ hòa tự động sa thải 1 máy phát điện. 02 máy phát điện có số giờ vận hành thấp nhất được ưu tiên cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $> 2000$ kW. 03 máy phát điện cùng cấp điện cho tải
2	KB2	01 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống. Tủ HDB gọi máy phát dự phòng có thời gian vận hành thấp nhất vào cấp điện thay thế cho máy phát lỗi
3	KB3	02 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống. Tủ HDB gọi máy phát còn lại để cấp điện thay thế cho máy lỗi
4	KB4	03 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống
5	KB5	Kiểm tra Full tải của hệ thống máy phát điện (4000kW)	Hệ thống hoạt động ổn định trong 15 phút
<b>B</b>	<b>Kiểm tra máy phát chạy trên tủ HDB 4</b>		

STT	Kịch bản	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu hoạt động của hệ thống
1	KB1	Sự cố lưới điện	Tủ hòa được ưu tiên gọi 3 máy phát điện hòa cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $\leq 70\%$ (2000kW). Tủ hòa tự động sa thải 2 máy phát điện. Máy phát điện có số h vận hành thấp nhất được ưu tiên cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $> 70\%$ (2000kW) và $\leq 2000\text{kW}$ . Tủ hòa tự động sa thải 1 máy phát điện. 02 máy phát điện có số giờ vận hành thấp nhất được ưu tiên cấp điện cho tải - Khi mức tải hệ thống (tải giả) $> 2000\text{kW}$ . 03 máy phát điện cùng cấp điện cho tải
2	KB2	01 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống. Tủ HDB gọi máy phát dự phòng có thời gian vận hành thấp nhất vào cấp điện thay thế cho máy phát lỗi
3	KB3	02 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống. Tủ HDB gọi máy phát còn lại để cấp điện thay thế cho máy lỗi
4	KB4	03 máy đang chạy cấp điện cho tải + TH1: Giả lập lỗi 01 máy	Máy phát lỗi tự động cách ly khỏi hệ thống
5	KB5	Kiểm tra Full tải của hệ thống máy phát điện (4000kW)	Hệ thống hoạt động ổn định trong 15 phút

**Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

<b>Danh mục bản vẽ</b>	
<b>Bản vẽ số</b>	<b>Tên bản vẽ</b>
1	Bản vẽ hệ thống Máy phát điện

Bản vẽ chỉ mang tính chất tham khảo, chưa phải bản vẽ thi công, nhà thầu có thể tới công trình để khảo sát cụ thể, chi tiết hơn.

**Mục 3: Kiểm tra và thử nghiệm**

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
<b>A</b>	<b>MÁY PHÁT ĐIỆN</b>						
<b>I</b>	<b>THÔNG SỐ TƠ MÁY</b>						
1	Hãng sản xuất, mã hiệu, xuất xứ sản phẩm	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Sản phẩm máy phát điện chào thầu được thương mại hóa, công bố công khai và tra cứu được đầy đủ thông tin kỹ thuật trên website chính thức của nhà sản xuất	Cung cấp địa chỉ website của hãng sản xuất và thông tin sản phẩm trên website giống sản phẩm chào thầu	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
3	Năng lực hãng sản xuất Máy phát điện	Hãng sản xuất phải có chi nhánh hoặc đại diện chính hãng tại Hà Nội	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Đã cung cấp và hoàn thành nghiệm thu hệ thống máy phát điện có công suất $\geq 2500\text{KVA}/ 2000\text{kW}$ (công suất DCP hoặc DCC được chứng nhận bởi Uptime Institute) cho dự án trung tâm dữ liệu tại Việt Nam: trước tháng 1/2026	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
5	Chủng loại máy	Máy phát điện xoay chiều, ba pha	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
6	Điện áp danh định	230/400V hoặc 220/380V	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
7	Tần số danh định	50Hz	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
8	Công suất đầu ra ứng dụng cho trung tâm dữ liệu với tải đầu ra thay đổi hoặc cố định và thời gian hoạt động của máy phát điện là không giới hạn (DCP hoặc DCC được chứng nhận bởi Uptime Institute)	- Ứng dụng cho trung tâm dữ liệu với mức công suất DCP hoặc DCC $\geq$ 2500kVA / 2000kW - Công suất DCP hoặc DCC $\leq$ Prime	Đo kiểm bằng tải giả AC ở mức công suất yêu cầu 2000kW chạy liên tục 12 giờ	X		X	
9	Khả năng quá tải	Tổ máy phát điện có khả năng quá tải 10% trong 1 giờ sau mỗi chu kỳ 12 giờ vận hành	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
10	Sơ đồ, bản vẽ cấu tạo	Có sơ đồ chỉ dẫn các cụm chi tiết cấu thành và sơ đồ lắp ráp tổng thể của máy	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
11	Cung cấp tài liệu hệ số suy giảm công suất của động cơ, đầu phát	Nhà thầu cung cấp tài liệu suy giảm công suất của động cơ, đầu phát được công bố rộng rãi của hãng sản xuất động cơ. Chứng minh được công suất liên tục đầu ra ở $40^{\circ}\text{C} \geq 2000\text{kW}$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
12	Khả năng đóng tải một bước	Thời gian ổn định điện áp, tần số khi đóng tải một cấp $\geq 100\%$ tải định mức $\leq 10$ giây	Đo kiểm bằng tải giả AC	X		X	
13	Tổng biến dạng sóng hài điện áp	$\leq 5\%$	Đo kiểm bằng máy phân tích điện năng	X			
<b>II</b>	<b>ĐỘNG CƠ</b>						
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Loại động cơ	Động cơ diesel, 4 kỳ	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
3	Thông tin xi lanh	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết: Số xi lanh, kiểu bố trí xi lanh, tổng dung tích xi lanh	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Tỷ số nén	$\geq 14:1$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
5	Nhiên liệu sử dụng	Dầu Diesel	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
6	Tốc độ danh định của động cơ	1500 RPM	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
7	Công suất tối đa ở chế độ Stanby	$\geq 2157$ kWm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
8	Dung tích dầu bôi trơn	Nhà thầu cung cấp thông tin dung tích dầu bôi trơn bao gồm có lọc dầu và không có lọc dầu	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
9	Dung tích nước làm mát	Nhà thầu cung cấp thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
10	Hệ thống bơm chuyển tiếp nhiên liệu	Sử dụng bơm cơ hoặc bơm điện chuyển tiếp nhiên liệu từ bồn chứa đến cốc lọc và bơm cao áp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
11	Hệ thống phun nhiên liệu	Hệ thống kim phun nhiên liệu điều khiển điện tử	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
12	Mức tiêu thụ nhiên liệu ở công suất định mức DCP hoặc DCC	$\leq 532$ l/h	Đo kiểm bằng tải giả AC	X		X	
13	Bảng tiêu thụ nhiên liệu ở các mức tải 50%, 75% công suất định mức DCP hoặc DCC	Mức tải 75%: $\leq 414$ l/h Mức tải 50%: $\leq 295$ l/h	Đo kiểm bằng tải giả AC	X		X	
14	Hệ thống lọc	Có bộ lọc khí, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc dầu bôi trơn có thể thay thế	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
15	Hệ thống khởi động	- Khởi động bằng động cơ điện dùng nguồn 24V	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật,		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			kiểm tra thực tế sản phẩm				
		- Trang bị ít nhất 02 cụm motor khởi động - Một cụm motor khởi động đủ công suất để khởi động máy phát điện	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm	X		X	
16	Hệ thống làm mát	Làm mát bằng két nước, kết hợp quạt gió	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
17	Kiểu điều tốc	Điều tốc điện tử (Electronic governor)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
18	Hệ thống nạp khí đầu vào	Có hỗ trợ Turbo tăng áp và làm mát khí nạp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
19	Tiêu chuẩn khí thải	Đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (Kv= 0,8; Kp=1) hoặc tương đương Cung cấp test report của hãng, hoặc chứng nhận kiểm tra/ kiểm định của bên thứ 3 cho model máy chào thầu.	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật			X	
20	Tính năng sấy toàn bộ động cơ	Có sấy nước làm mát	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
21	Cung cấp thông tin giải pháp đảm bảo hoạt động của tổ máy trong điều kiện nhiệt độ môi trường < 5°C	Cung cấp thông tin giải pháp đảm bảo hoạt động của tổ máy trong điều kiện nhiệt độ môi trường < 5°C không làm thay đổi kết cấu tổ máy	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>III</b>	<b>ĐẦU PHÁT ĐIỆN</b>						
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện			X		
2	Công suất định mức	≥ 2500 kVA/2000kW	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
3	Điện áp danh định	230/400V hoặc 220/380V	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
4	Số pha số cực	3 pha 4 cực	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
5	Tần số danh định	50Hz	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
6	Hệ số công suất	$\geq 0.8$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
7	Kích từ	Tự kích từ, không chổi than	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
8	Bộ điều chỉnh điện áp tự động	Loại AVR hoặc IVR	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
9	Độ chính xác điện áp từ không tải đến tải định mức	Khi tải thay đổi từ không tải đến tải định mức 2000kW, thời gian ổn định trong vòng 10 giây sau đó thì giá trị điện áp thuộc dải điện áp định mức $\pm 1\%$	Đo kiểm bằng tải giả AC	X		X	
10	Cấp bảo vệ của cuộn dây	Từ cấp H trở lên	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
11	Cấp bảo vệ đầu phát	$\geq IP23$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>IV</b>	<b>BẢNG ĐIỀU KHIỂN</b>						
1	Hãng sản xuất	Yêu cầu cùng được sản xuất bởi nhà sản xuất tổ máy phát điện			X		
2	Môi trường hoạt động:	Từ 0°C đến +55°C hoặc rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
3	Thông số chung	Được lắp đặt tích hợp trên tủ máy phát điện	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Có nút dừng khẩn cấp. Nút dừng khẩn cấp yêu cầu có hộp bảo vệ bên ngoài để tránh thao tác nhầm.	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Có công tắc/Phím bấm chọn chế độ làm việc: OFF, MANUAL, AUTO (Dừng máy, Chạy thủ công, Chạy tự động) trên màn hình điều khiển	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Chức năng reset cảnh báo lỗi	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Chức năng điều chỉnh điện áp tự động kỹ thuật số	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Cổng giao tiếp với máy tính, có phần mềm chuyên dụng cài đặt thông số cho máy phát điện	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
4	Màn hình hiển thị	Điện áp DC (điện áp ắc quy)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Điện áp dây, điện áp pha (cả 3 pha)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Dòng điện (cả 3 pha)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật,		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			kiểm tra thực tế sản phẩm				
		Tần số	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Áp lực nhót	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Tốc độ vòng quay	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Công suất biểu kiến hoặc công suất toàn phần (cả 3 pha)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Hệ số công suất	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Nhiệt độ nước làm mát	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		% phụ tải máy đang hoạt động	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
5	Lưu nhật ký hoạt động	Thời gian vận hành máy (số giờ)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật,		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			kiểm tra thực tế sản phẩm				
		Khởi động máy (số lần)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Lịch sử lỗi	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
6	Chức năng bảo vệ động cơ	Áp suất nhớt thấp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Nhiệt độ dầu động cơ cao: cảnh báo và dừng máy	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Nhiệt độ nước làm mát thấp: cảnh báo	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Mức nước làm mát thấp: cảnh báo	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Nhiệt độ nước làm mát cao: cảnh báo và dừng máy	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Vượt tốc	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật,		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			kiểm tra thực tế sản phẩm				
		Điện áp bình ắc quy cao/thấp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
7	Chức năng bảo vệ đầu phát	Tần số cao/thấp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Điện áp cao/thấp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Công suất ngược (KW)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Công suất phản kháng ngược (kVar)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Quá dòng	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
8	Chức năng cài đặt trên bảng điều khiển	Cài đặt hẹn chế độ bảo hành, bảo trì theo ngày tháng, hoặc số giờ chạy máy	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Cho phép lập trình logic (Programmable Logic Functionality)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật,		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			kiểm tra thực tế sản phẩm				
9	Chức năng điều khiển từ xa	Điều khiển dừng máy hoặc khởi động máy từ xa	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
		Điều khiển dừng khẩn cấp máy từ xa	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
10	Chuẩn truyền thông kết nối giám sát	Hỗ trợ ít một trong các giao thức theo thứ tự ưu tiên SNMP hoặc Modbus TCP/IP hoặc Modbus RTU và cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan phục vụ kết nối với hệ thống giám sát của CĐT	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
11	Bản vẽ sơ đồ kết nối của hệ thống điều khiển với đầy đủ chỉ dẫn	Đáp ứng	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
12	Các dây tín hiệu điều khiển và cảm biến cảnh báo phải được đánh số hoặc có quy định về màu sắc kèm theo chú thích rõ ràng về chức năng của từng dây	Đáp ứng	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
13	Kết nối hệ thống giám sát và điều khiển tập trung	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ thông tin và đảm bảo các điều kiện phục vụ kết nối vào hệ thống tập trung của Viettel IDC	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X	X	
14	Triển khai lắp đặt, kết nối, cấu hình hoà đồng bộ Máy phát	- Nhà thầu cung cấp đầy đủ cáp điều khiển, vật tư, phụ kiện đảm bảo kết nối điều khiển, giám sát với các bộ điều khiển hoà đồng bộ ở tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư. - Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, Cam kết đáp ứng của Nhà thầu			X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		cùng Chủ đầu tư, nhà thầu của Chủ đầu tư trong việc triển khai hoà đồng bộ với máy phát điện từ hệ thống tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư					
<b>V</b>	<b>TỦ ĐẦU CỰC</b>						
1	Nhà sản xuất	Nhà thầu cung cấp thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
3	Form tủ thiết kế	≥ 2B	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
4	Cấp bảo vệ	≥ IP42	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
5	Mức dòng thiết kế	≥4000A	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
6	Độ dày vật liệu làm khung/ vỏ tủ	≥ 2mm	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X	X	
7	Vật liệu vỏ tủ	Tôn ZAM hoặc Tôn PO phủ kẽm mỏng dày 2mm	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
8	Màu sắc tủ	Nhà thầu trình mẫu màu cho Chủ đầu tư trước khi sản xuất	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			thực tế sản phẩm				
9	Kích cỡ thanh cái tối thiểu theo từng pha (số thanh x chiều rộng x chiều dày)	- Tuân theo tiêu chuẩn IEC 61439-1 với mức dòng 4000A - Tiết thanh trung tính và tiếp địa (N=100%P, E=25% P) - Dàn thanh cái chính chạy ngang tủ cần đảm bảo không được giật cấp để dự phòng cho việc ghép nối mở rộng phụ tải khi cần thiết.	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
10	Busbar	- Vật liệu đồng, độ tinh khiết 99.9% - Mạ thiếc độ dày $\geq 20\mu\text{m}$ - Đảm bảo yêu cầu lỗ chờ thanh cái của tủ đầu cực kết nối với cáp điện phù hợp với chủng loại cốt 2 lỗ - Thiết kế đảm bảo có đầu chờ để đấu nối với máy phát điện dự phòng khẩn cấp với số lượng cáp đáp ứng tối thiểu 9 sợi 300mm <sup>2</sup> /pha.	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
11	Hướng cáp vào/ra tủ	Cho phép cáp vào ra cả phía dưới và phía trên tủ điện	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X	X	
12	Đầu ra kết nối với busway	Có thanh cái chờ để kết nối với busway phía trên nóc tủ. Kích thước thanh cái tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC 61439-1 với mức dòng 4000A. Nhà thầu có trách nhiệm thiết kế, gia công thanh cái kết nối từ tủ đầu cực với busway theo hiện trạng hiện hữu tại dự án, trình CĐT phê duyệt trước khi sản xuất	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
13	Kích thước tủ	WxD: 3100x1000, cho phép điều chỉnh phù hợp với không gian lắp đặt. Chiều cao giới hạn $H \leq 1600\text{mm}$ Nhà thầu trình bản vẽ thiết kế tủ lên CĐT phê duyệt trước khi sản xuất	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
14	Máy cắt ACB đầu cực bảo vệ đầu phát	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Chức năng bảo vệ, đo lường: Bảo vệ quá tải, bảo vệ ngắn mạch, đo lường dòng điện	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Dải chỉnh định bộ điều khiển máy cắt: - Màn hình tinh thể lỏng hoặc LCD hoặc cảm ứng - Dải chỉnh định bảo vệ theo thời gian dài (từ 0,4 đến 1 xIn) với ít nhất 20 điểm cài đặt - Có thể chỉnh định được thời gian trễ	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X		
		Tiêu chuẩn thiết kế/ thử nghiệm: IEC 60947-2	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Dòng điện danh định (In): $\geq 4000\text{A}$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Kiểu lắp đặt: Cố định	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Số cực: 4P	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Điện áp hoạt động (Ue): $\geq 690\text{ VAC}$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
Điện áp cách điện danh định (Ui): $\geq 1\text{kV}$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X				

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		Điện áp chịu xung danh định (Uimp): $\geq 12kV$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Khả năng cắt dòng ngắn mạch Icu tại 440V: $\geq 85kA$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Khả năng cắt ngắn mạch phục vụ (Ics) tại 440V: $I_{cs} = 100\% I_{cu}$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Khả năng chịu dòng ngắn mạch Icw trong 3 giây: $\geq 66kA$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Loại ứng dụng: B theo tiêu chuẩn IEC 60947-2	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Tuổi thọ cơ khí (lần): $\geq 10000$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Số lần hoạt động (chu kỳ đóng mở điện tại dòng In với điện áp 440V (lần)): $\geq 2000$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Các phụ kiện mô tơ xạc, cuộn đóng, cuộn cắt, tiếp điểm báo trạng thái (ON/OFF/TRIP), bộ điều khiển bảo vệ thiết bị, viền khung cánh tủ cho ACB	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sản phẩm		X		
15	MCCB	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Chức năng bảo vệ, đo lường: Bảo vệ quá tải, bảo vệ ngắn mạch	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Tiêu chuẩn thiết kế/ thử nghiệm IEC 60947-2	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		Dòng điện danh định (In) ≥ 150A	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Số cực: 4P	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Kiểu làm việc: Cơ	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Kiểu lắp đặt: Cố định	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Điện áp hoạt động (Ue) ≥ 690 VAC	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Điện áp cách điện danh định (Ui) ≥ 0.8kV	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Điện áp chịu xung danh định (Uimp) ≥ 8kV	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Khả năng cắt dòng ngắn mạch tối đa tại 380/415V (Icu) ≥ 25kA	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Khả năng cắt ngắn mạch phục vụ (Ics) tại 380/415V Ics = 100% Icu	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Chu kỳ đóng mở cơ khí (lần) ≥ 20000	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Chu kỳ đóng mở điện, tại dòng In với điện áp ≥ 415V (lần) ≥ 8000	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật	X			
		Dải điều chỉnh bộ điều khiển bảo vệ MCCB Có thể điều chỉnh dòng bảo vệ	Kiểm tra thực tế sản phẩm,	X	X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			tài liệu kỹ thuật				
		Phụ kiện đấu nối cáp: Đáp ứng	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
		Cung cấp phụ kiện đầy đủ và đồng bộ với MCCB	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật	X	X		
16	Khởi động mềm	Nhà thầu cung cấp thông tin model, nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Điện áp làm việc: 230/400V ± 10% hoặc rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Tần số làm việc: 50 Hz ± 5 % hoặc rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Nhiệt độ hoạt động: 0°C + 60°C hoặc rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Độ ẩm hoạt động: 5% - 90% RH	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Công suất: ≥ 75kW	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Chức năng Bypass: Bypass trong	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X	X	
		Cấp độ bảo vệ bộ điều khiển ≥ IP20	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Vào ra: Logic và analog	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Bộ điều khiển: Tại chỗ tích hợp trên khởi động mềm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		Bảo vệ: Quá tải, ngắn mạch, quá áp, thấp áp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Kết nối điều khiển truyền thông: Modbus/(RS485)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>VI</b>	<b>HỆ THỐNG ỐNG XẢ KHÍ</b>						
1	Ống xả	Ống thép đen có độ dày $\geq 2\text{mm}$ , có tiêu âm	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
2	Quy cách lắp đặt	Tương thích với hệ thống ống đã chờ sẵn và tình hình thực tế. Được bọc cách nhiệt bằng bông thủy tinh, vải thủy tinh (trước khi sản xuất phải được xác nhận của Chủ đầu tư)	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
3	Khả năng chống nước xâm nhập	Đáp ứng	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
4	Lớp vỏ bọc Inox	Inox SUS304 có độ dày $\geq 0.8\text{mm}$	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
<b>VII</b>	<b>HỆ THỐNG TIÊU ÂM PHÒNG MÁY</b>						
1	Kích thước	Đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Máy phát điện. Đảm bảo đáp ứng mặt bằng lắp đặt của dự án (trước khi sản xuất phải được xác nhận của Chủ đầu tư)	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
2	Hướng thoát gió nóng	Đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất Máy phát điện. Phù hợp không gian lắp	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		đặt, đảm bảo không ảnh hưởng sự hoạt động của thiết bị xung quanh	thực tế sản phẩm				
3	Tiêu âm cho quạt	- Độ ồn $\leq 75$ dB với khoảng cách 7m tại 100% tải - Chất liệu, quy cách: Theo Quy định của nhà sản xuất. Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm (bản vẽ thiết kế...)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật, kiểm tra thực tế sau khi lắp đặt và test kiểm tra			X	
4	Mặt nạ chống mưa kèm lưới chống côn trùng	- Phù hợp với không gian lắp đặt và tương thích với mặt bằng hiện hữu. - Khung thép Sơn tĩnh điện dày $\geq 2$ mm hoặc tương đương có khả năng chống ăn mòn và gỉ sét. - Lưới chống côn trùng: Vật bằng Inox 304 hoặc Inox 316 hoặc tương đương có khả năng chống ăn mòn và gỉ sét. Kích thước mắt lưới đảm bảo chống côn trùng và đáp ứng yêu cầu thoát khí nóng theo tiêu của nhà sản xuất Máy phát điện. - Đảm bảo cung cấp đầy đủ vật tư phụ kiện phục vụ công tác bịt khe hở của Louver gió ra. - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm (bản vẽ thiết kế...).	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
<b>VIII</b>	<b>TÀI LIỆU</b>						
1	Chứng chỉ quản lý chất lượng, môi trường của nhà sản xuất	Chứng chỉ quản lý chất lượng: - ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015 - Các chứng chỉ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Chứng từ về xuất xứ, chất lượng	CO, CQ	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
3	Danh sách chi tiết các vật tư linh kiện cấu thành nên sản phẩm và tần suất thay thế định kỳ.	Có mã sản phẩm (mã sản xuất hoặc mã mua hàng) của từng chi tiết theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để đảm bảo hệ thống máy phát điện luôn ở trạng thái hoạt động ổn định.	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Tài liệu hướng dẫn vận hành, xử lý lỗi bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh cho tất cả các hạng mục, thiết bị của hệ thống	Đáp ứng	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật			X	
<b>IX</b>	<b>YÊU CẦU LẮP ĐẶT VÀ KIỂM TRA</b>						
1	Đầu nối từ máy phát đến tủ đầu cực	Nhà thầu cung cấp cáp điện và đầu nối hoàn thiện với đầy đủ phụ kiện hoàn thiện đầu cos 2 lỗ, chụp cos, bulong tán....	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt			X	
2	Yêu cầu lắp đặt và kết nối điều khiển với tủ hòa đồng bộ	- Cung cấp và hoàn thiện lắp đặt cáp tín hiệu kết nối với tủ hòa đồng bộ để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, đúng chức năng. - Phối hợp kết nối với các bộ điều khiển hòa đồng bộ từ hệ thống tủ HDB-3, HDB-4 của Chủ đầu tư	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt			X	
3	Ắc quy đề	- Ắc quy khởi động máy theo quy định của hãng, có mã hiệu, xuất xứ, điện áp, dung lượng, kèm theo máy. - Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau. - Nhà thầu cung cấp bảng tính lựa chọn ắc quy đề cho máy. Dung lượng tính toán của 01 tổ đảm bảo đáp ứng khởi động cho MPĐ. - Số tổ: $\geq 2$ tổ (đảm bảo dự phòng	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		1+1). - Số lần khởi động liên tiếp cho phép $\geq 3$ lần (mỗi lần khoảng mười giây và khoảng thời gian giữa các lần là năm giây. Sự sụt áp của ắc quy không ảnh hưởng đến hệ thống điều khiển MPĐ).					
4	Bộ sạc cho hệ thống ắc quy đề						
4.1	Bộ nạp bù ắc quy đề bằng điện lưới	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin hãng sản xuất, mã hiệu, xuất xứ của bộ sạc cho hệ thống ắc quy đề	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Kèm theo máy, phù hợp để sạc cho hệ thống ắc quy đề máy phát đang chào thầu, ngoài việc nạp ắc quy, thiết bị nạp phải cung cấp năng lượng đầy đủ cho các hoạt động liên tục của các thiết bị giám sát và điều khiển (có chế độ tự ngắt khi ắc quy đầy)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4.2	Điện áp cấp nguồn cho bộ sạc	+ Đối với bộ sạc dùng điện áp 1 pha: từ 100-264VAC hoặc dải rộng hơn + Đối với bộ sạc dùng điện áp 3 pha: từ 360-440 VAC hoặc dải rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4.3	Điện áp và dòng điện đầu ra	Tương thích với ắc quy đề chào thầu	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt			X	
4.4	Tần số nguồn cấp	48-63Hz hoặc dải rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4.5	Tiêu chuẩn	Phù hợp với một trong các tiêu chuẩn sau: BS EN 61000-6-2/BS EN 61000-6-4/EN 61000-3/EN 61000-6-2/ EN IEC 61000-6-3/ EN IEC 61000-6-8/ EN 61000-3-2	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4.6	Nhiệt độ hoạt động	-10°C to +50°C hoặc dải rộng hơn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
5	Bộ giảm chấn	Bộ giảm chấn liên kết máy với khung chịu lực hoặc bệ bê tông phải được cấu tạo từ lò xo đáp ứng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất MPĐ	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật		X	X	
6	Yêu cầu điều khiển giữa máy phát điện và quạt cấp gió vào phòng máy phát	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi máy phát được thiết kế cấp điện cho 01 quạt cấp gió vào phòng máy phát điện tại tủ đầu cực máy phát điện (sử dụng bộ khởi động mềm)</li> <li>- Máy phát điện phải được cài đặt để chạy theo mức tải sử dụng đảm bảo các máy chạy đồng thời ở chế độ dự phòng N+1. Khi có sự cố 01 quạt hay 01 máy phát, máy phát phải tự cách ly ra khỏi hệ thống</li> </ul>	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt			X	
7	Kiểm tra FAT (Factory Acceptance Test)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tải giả tại nhà máy (FAT) trước khi giao về Việt Nam có nhân sự của chủ đầu tư tham gia cùng.</li> <li>+ Kiểm tra với tải giả ở các bước tải 25%-50%-75%-100% công suất DCP hoặc DCC. Mỗi bước tải yêu cầu kiểm tra trong 30 phút.</li> <li>+ Kiểm tra khởi động đóng 1 bước: 0% → 100% → 0%.</li> </ul> <p><b>Các thông số cần ghi nhận trong quá trình test:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Điện áp, dòng điện, tần số</li> <li>+ Áp suất dầu</li> <li>+ Nhiệt độ nước làm mát</li> <li>+ Công suất kW</li> <li>+ Dao động điện áp tần số</li> <li>+ Thời gian hồi phục điện áp tần số</li> </ul>	Thử nghiệm với tải AC	X			

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		+ Mức tiêu thụ nhiên liệu + Điện áp ắc quy					
8	Chạy thử máy phát điện với tải giả với mức công suất tải giả $\geq$ công suất DCP hoặc DCC công bố theo máy phát điện (Tối thiểu 2000KW) tại điều kiện môi trường ở site	Chi tiết theo "Phụ lục 3: Kịch bản test nghiệm thu máy phát điện đính kèm theo hồ sơ"	Thử nghiệm với tải AC			X	
9	Kết nối hệ thống nối đất an toàn cho hệ thống máy phát điện	Đầu phát điện phải được kết nối với hệ thống nối đất sẵn có	Kiểm tra thực tế sau lắp đặt			X	
<b>B</b>	<b>HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU</b>	<b>(Bản vẽ sơ đồ nguyên lý và đường ống tham chiếu theo bản vẽ gửi kèm hồ sơ)</b>					
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG BỒN DẦU PHỤ</b>						
1	Bồn dầu phụ						
1.1	Loại bồn dầu	Loại lắp nổi, thể tích $\geq$ 2000L	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
1.2	Nguyên vật liệu	Thép đen CT3 hoặc SS400, dày $\geq$ 3mm, sơn Epoxy chống rỉ	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
1.3	Màu sắc	Theo yêu cầu của chủ đầu tư	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
1.4	Kích thước bồn dầu	Nhà thầu trình báo vẽ thiết kế, lắp đặt phù hợp với thực tế triển khai dự án	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
1.5	Thiết kế bồn dầu	<p>Đầy đủ các thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lỗ mở bồn</li> <li>+ Ống thở</li> <li>+ Ống tín hiệu</li> <li>+ Ống cấp thông nhau giữa các bồn dầu ngày</li> <li>+ Ống cấp đến máy phát:</li> <li>+ Ống xả đáy:</li> <li>+ Thanh chỉ thị mức dầu: Hiển thị mức nhiên liệu trong bồn theo mức chia vạch tại bồn dầu (bước <math>\leq 100L</math>).</li> <li>+ Thang làm việc kiểm tra và vệ sinh bồn dầu</li> </ul>	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
1.6	Giá đỡ bồn dầu	Đảm bảo theo thực tế lắp đặt	Kiểm tra Bản vẽ thiết kế và thực tế sản phẩm		X		
1.7	Yêu cầu thử nghiệm	Có đầy đủ các biên bản thử kín trước khi triển khai lắp đặt	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Cảm biến giám sát nhiên liệu	Nhà thầu cung cấp thông tin nhà sản xuất, xuất xứ sản phẩm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
		Báo mức: $\geq 3$ mức hoặc tương đương đảm bảo phù hợp với hệ thống tủ điều khiển hiện hữu của CĐT ( <i>chiều dài cảm biến phù hợp với chiều cao bồn dầu chào thầu</i> )	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật		X	X	
		Nhà thầu cung cấp đầy đủ các vật tư, phụ kiện liên quan để tích hợp giám sát trên hệ thống giám sát DCIM/BMS của chủ đầu tư đảm bảo các bồn dầu được giám sát liên tục bằng cảm biến và tích	Kiểm tra thực tế sản phẩm, tài liệu kỹ thuật		X	X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		hợp với hệ thống bơm nhiên liệu hiện hữu của CĐT					
3	Ống cấp, hồi nhiên liệu	- Ống thép đen, độ dày $\geq 2\text{mm}$ - Quy cách theo tiêu chuẩn nhà sản xuất - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Van đóng ngắt	- Tương thích với chất lỏng là dầu Diesel. - Yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu sản phẩm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>C</b>	<b>THANG MÁNG CẤP</b>	-					
1	Nhà sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin nhà sản xuất, xuất xứ (Có website công bố)	Kiểm sản phẩm, tài liệu kỹ thuật, CO/CQ		X		
2	Tiêu chuẩn đáp ứng sản xuất và kiểm tra	- ISO 9001:2015 - Các chứng chỉ còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu	Chứng nhận nhà sản xuất		X		
3	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm, tài liệu kỹ thuật		X		
4	Kích thước	Loại 500x100 - Rộng: 500mm. Sai số cho phép $\pm 5\text{mm}$ - Cao: 100mm. Sai số cho phép $\pm 5\text{mm}$ . - Chiều dài: 2,4m-3m/thang. - Độ dày thép: 2mm. Sai số cho phép $\pm 0,2\text{mm}$ .	Đo kiểm		X		
5	Vật liệu	Thép mạ kẽm, chiều dày lớp mạ $\geq 5\mu\text{m}$	Kiểm tra tài liệu kỹ		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
			thuật/thư cam kết				
6	Bề mặt	Sơn tĩnh điện nhẵn màu đen bóng (sơn chống xước, độ bóng > 50%, độ mịn ≤ 15μm, độ dày màng sơn ≥ 60μm)	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
7	Thanh ngang	- Khoảng cách: ≤ 300mm/thanh ngang - Bản rộng: 50mm có đục lỗ	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
8	Nối T, nối X, co ngang, co lên, co xuống	Sản xuất chung cho các loại thang cáp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
9	Thanh bịt đầu cuối thang cáp	Dạng hộp chữ nhật bịt theo bề rộng của thang cáp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
10	Dây tiếp địa	Dây tiết diện ≥ 13,3 mm <sup>2</sup> (6AWG) kèm 2 đầu cos và ốc + tán Inox bắt vào thang cáp	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
11	Yêu cầu về lắp đặt và phụ kiện	Bề mặt thang cáp phải phẳng, đảm bảo chắc chắn khi lắp đặt cáp	Tham chiếu thư cam kết		X		
12	Tấm nối thang và bulong đai ốc nối thang	- Tấm nối thiết kế phù hợp nối phía trong máng, vật liệu thép mạ kẽm sơn tĩnh điện màu đen bóng - Bulong nối máng: Bulong M8 hoặc M10, vật liệu thép mạ kẽm. Chiều dài phù hợp với việc nối máng, đảm bảo sau khi siết đai ốc với dây tiếp địa độ dài thừa không vượt quá 5mm - Bulong thiết kế kiểu đầu dẹt, thân vuông đoạn phía đầu bulong, đảm bảo phù hợp với việc nối máng, không ảnh	Tham chiếu thư cam kết		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		hướng đến cáp điện trong quá trình đi dây					
<b>II</b>	<b>Giá đỡ thang cáp, cáp điện</b>						
1	Thanh đỡ cáp dưới sàn nâng, trên cao	- Chất liệu: Thép V 40x40, dày $\geq 4$ mm - Bề mặt: Sơn tĩnh điện màu đen	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
2	Tiren treo thang cáp	- Đường kính $\geq 12$ mm - Vật liệu làm từ thép mạ kẽm - Khoảng cách giữa 2 thanh treo cáp $\leq 1.2$ m	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
3	Bulong, đai ốc giá đỡ	Vật liệu thép mạ kẽm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
4	Tắc kê	- Đường kính $\geq 12$ mm đối với tắc kê treo, $\geq 10$ mm tắc kê trên mặt bằng và mặt đứng - Vật liệu thép mạ kẽm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật/thư cam kết		X		
<b>III</b>	<b>Cáp điện Cu/XLPE/PVC 1C-300mm<sup>2</sup></b>						
<b>III.1</b>	<b>Yêu cầu chung</b>						
1	Model, nhà sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Chất lượng	Hàng mới 100%, sản xuất từ tháng 01/2026 trở về sau	Tham chiếu thư cam kết		X		
3	Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228) hoặc tương đương	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Chủng loại cáp	1C-300mm <sup>2</sup>	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
5	Thử nghiệm sốc nhiệt và thử nghiệm trước lão hóa và sau lão hóa	Nhà thầu cung cấp đầy đủ các biên bản thí nghiệm	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>III.2</b>	<b>Chi tiết các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn</b>						
<b>a</b>	<b>Chỉ tiêu chung</b>				X		
1	Cấp điện áp	$\geq 600/1000V$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Đường kính tổng trung bình (mm)	$\geq 27$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
3	Khối lượng cáp gần đúng (kg/km)	Nhà thầu cung cấp thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Nhiệt độ làm việc dài hạn	$\geq 90^{\circ}C$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>b</b>	<b>Lõi</b>				X		
1	Kiểu loại cáp	Nhiều sợi bền, cấp 2	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Vật liệu dẫn điện	Đồng	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
3	Mặt cắt danh định ( $mm^2$ )	300	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
4	Kết cấu số sợi	Nhà thầu cung cấp thông tin	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
5	Đường kính danh nghĩa ruột dẫn (mm)	$\geq 19,7$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
6	Điện trở DC ở $20^{\circ}C$ ( $\Omega/Km$ )	$\leq 0,0601$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
7	Điện áp đánh thủng (Điện áp thử)	$\geq 3500V/5$ phút	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>c</b>	<b>Cách điện</b>				X		
1	Loại cách điện của cáp	XLPE	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
2	Bề dày cách điện trung bình (mm)	$\geq 1,8$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>d</b>	<b>Vỏ bọc (lớp ngoài)</b>				X		
1	Chất liệu vỏ bọc	PVC màu đen	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
2	Độ dính kết các vỏ khi bóc tách	Khi tách lõi thì vỏ bọc không dính vào nhau	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
3	Bề dày vỏ bọc (mm)	$\geq 1,8$	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật		X		
<b>E</b>	<b>YÊU CẦU CHUNG VỀ LẮP ĐẶT HỆ THANG MÁNG CẤP</b>						
<b>I</b>	<b>THANG CẤP</b>						
1	Đối tác cung cấp bản vẽ chi tiết lắp đặt thang cấp	Đáp ứng	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng			X	
2	Đảm bảo đầy đủ phụ kiện co, nối, vuông	Đáp ứng	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng			X	
3	Thang cấp đảm bảo lắp trên hệ giá đỡ	Đáp ứng	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng			X	
4	Sơn bảo vệ 2 lớp tất cả các vị trí cắt và hàn	Đáp ứng	Văn bản/ thư cam kết đáp ứng			X	
<b>II</b>	<b>CẤP ĐIỆN</b>						
1	Bố trí cáp	Đối với cáp 1 lõi cần đảm bảo tính toán việc đi dây theo xếp chồng hoặc kiểu trefoil tránh phát nhiệt và dòng cộng hưởng.	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
2	Bán kính cong	Bán kính cong tối thiểu 14 lần đường kính ngoài cáp điện	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
3	Cố định cáp	Cố định cáp tại các vị trí rẽ bằng dây rút phù hợp đảm bảo chắc chắn. Trên các đoạn thẳng, khoảng cách giữa các điểm cố định bằng dây rút tối đa 3m	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
4	Các sợi cáp yêu cầu sử dụng đầu cos đúng chủng loại và đảm bảo lực siết.	Theo yêu cầu của chủ đầu tư	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
5	Đánh dấu đầu dây	Các đầu dây yêu cầu đánh nhãn bằng tấm nhựa, mica, nhôm hoặc thép Ghi rõ cáp từ thiết bị nào tới thiết bị nào	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
6	Đo cách điện trước khi lắp đặt cáp	Đo bằng đồng hồ đo cách điện điện tử, cấp điện áp từ 500÷1000V. Điện trở cách điện ruột đồng với vỏ ngoài lớp ngoài cách điện $\geq 100M\Omega$ , điện trở cách điện giữa các core $\geq 100M\Omega$	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
7	Kiểm tra thông mạch xác định đúng sợi cáp trước khi đấu nối.	Thực hiện với tất cả các sợi cáp	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
8	Kiểm tra thông mạch xác định đúng pha sau khi đấu nối	Thực hiện với tất cả các sợi cáp điện có tiết diện 240mm <sup>2</sup> đầu cho các pha	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
9	Bọc đầu cos	Đầy đủ cho tất cả các sợi cáp. Màu tương ứng với các pha quy định theo thứ tự sau: - Pha A - Màu đỏ - Pha B - Màu vàng - Pha C - Màu xanh dương - Trung tính - Màu đen - Tiếp địa - màu xanh lá cây	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	
10	Ngoại dạng cáp sau khi kéo cáp và đấu nối	Cáp không được uốn quá gấp, không nhỏ hơn bán kính cong quy định tại mục II.2. Vỏ cách điện PVC không bị	Kiểm tra trực tiếp sản phẩm			X	

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
		rách để lộ lớp quấn hoặc XLPE bên trong					
<b>F</b>	<b>BẢO HÀNH, BẢO TRÌ</b>						
1	Hướng dẫn vận hành	Nhà thầu cung cấp tài liệu hướng dẫn vận hành từ hãng	Tham chiếu tài liệu hướng dẫn				X
2	Hướng dẫn bảo dưỡng thông thường	Nhà thầu cung cấp tài liệu ghi hướng dẫn bảo dưỡng thông thường	Tham chiếu tài liệu hướng dẫn				X
3	Hướng dẫn bảo dưỡng chuyên sâu	Nhà thầu cung cấp tài liệu ghi hướng dẫn các đầu mục bảo dưỡng chuyên sâu	Tham chiếu tài liệu hướng dẫn				X
4	Đào tạo vận hành bảo dưỡng	Nhà thầu cung cấp 1 khóa đào tạo từ 3 - 4 ngày hướng dẫn vận hành đảm bảo kết quả: + Có thể điều chỉnh các thông số máy phát điện + Biết cách tìm kiếm & xử lý nguyên nhân ban đầu khi có các cảnh báo & sự kiện + Bảo dưỡng cơ bản gồm những gì và các bước thực hiện + Bảo dưỡng chuyên sâu gồm những gì và các bước thực hiện cho từng mục bảo dưỡng	Tham chiếu thư cam kết				X
5	Thời gian bảo hành	Bảo hành đầy đủ theo tiêu chuẩn của hãng tối thiểu 03 năm kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hệ thống và đưa vào sử dụng, bao gồm cả thiết bị chính và phụ kiện được cung cấp bởi nhà thầu	Tham chiếu thư cam kết				X
6	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo hành	Chi tiết theo "Phụ lục 1: Yêu cầu đáp ứng công tác bảo hành" đính kèm	Tham chiếu thư cam kết				X

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp kiểm tra	Giai đoạn kiểm tra			
				Sau khi sản xuất tại nhà máy	Khi giao hàng (Checking)	Khi nghiệm thu hoàn thành lắp đặt (HAC)	Nghiệm thu tổng thể (FAC)
7	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì	Chi tiết theo "Phụ lục 2: Yêu cầu đáp ứng hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì" đính kèm	Tham chiếu thư cam kết				X
<b>G</b>	<b>YÊU CẦU VỀ TRIỂN KHAI LẮP ĐẶT</b>						
I	Vật tư phụ kiện lắp đặt	Nhà thầu đảm bảo đầy đủ vật tư, phụ kiện cho lắp đặt hệ thống máy phát điện, hệ thống nhiên liệu,...	Tham chiếu thư cam kết		X		
II	Yêu cầu về triển khai	Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Chủ đầu tư, các nhà đơn vị khác trong việc triển khai tại site	Kiểm tra thực tế			X	
III	Phương án triển khai	- Nhà thầu cung cấp biện pháp thi công cho hạng mục lắp đặt hệ thống - Lập biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường	Kiểm tra biện pháp thi công		X		
IV	Nhân sự triển khai lắp đặt	Kỹ sư quản lý, hỗ trợ giám sát: - Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Điện/ Điện tử/ Tự động hóa hoặc các chuyên ngành liên quan - Có đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động của đơn vị có thẩm quyền cấp và còn thời hạn - Làm việc tối thiểu 3 năm trong lĩnh vực lắp đặt, thi công cho đơn vị phân phối/ cung cấp dịch vụ lắp đặt, thi công hệ thống máy phát điện	Tham chiếu thư cam kết		X		
		Tất cả nhân sự tham gia thi công cam kết đã được đào tạo về an toàn lao động và có đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động của đơn vị có thẩm quyền cấp và còn thời hạn	Tham chiếu thư cam kết		X		

### CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Biểu mẫu đính kèm	X	
2	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
3	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
4	Mẫu số 02A.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là tổ chức)			X
5	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
6	Mẫu số 02B.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
7	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
11	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Biểu mẫu đính kèm		X
12	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
13	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
14	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
15	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
16	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	thầu			
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			<b>X</b>
18	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			<b>X</b>
19	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			<b>X</b>
20	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			<b>X</b>
21	Mẫu số 15A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi			<b>X</b>
22	Mẫu số 15B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			<b>X</b>
23	Mẫu số 15C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			<b>X</b>

**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA**  
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa <sup>(1)</sup>	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(2)</sup>	Yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(3)</sup>	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng <sup>(4)</sup>	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Cung cấp và lắp đặt: Tổ máy phát điện có công suất liên tục không giới hạn thời gian: $\geq 2500\text{kVA}$ / $2000\text{kW}$ , đáp ứng các yêu cầu của Uptime Institute Tier III. Không giới hạn thời gian vận hành ở tải biên thiên hoặc tải thay đổi. Có khả năng quá tải 10% trong vòng 1 giờ sau mỗi chu kỳ 12 giờ vận hành	Tổ máy	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

2	Cung cấp và lắp đặt DG-04	Tủ	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
3	Cung cấp và lắp đặt DG-05	Tủ	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
4	Cung cấp và lắp đặt DG-06	Tủ	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
5	Cung cấp và lắp đặt Cu/XLPE/PVC 300mm <sup>2</sup> -1C	m	1008	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

6	Cung cấp và lắp đặt thang cáp W500xH100	m	30	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
7	Vật tư phụ (hệ thống máy phát điện)	Lô	1	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
8	Cung cấp và lắp đặt lò xo giảm chấn	Cái	36	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
9	Vật tư phụ (lắp đặt hệ thống trong phòng máy phát cho 3 máy phát)	Lô	1	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

10	Cung cấp và lắp đặt bồn dầu ngày 2.000 lít - thép SS400 dày 3mm	Cái	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
11	Cung cấp và lắp đặt hệ thống van và cảm biến	Lô	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
12	Cung cấp và lắp đặt cáp điện, máng cáp và ống mềm	Lô	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
13	Cung cấp và lắp đặt đường ống dầu	Lô	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

14	Vật tư phụ: Cút, bích, tee, côn thu; giá đỡ, keo dán, bulong, đai ốc, long đen, nở đóng, đai giữ ống, que hàn, băng tan, dây đay đệm cao su, giẻ lau, keo bột, gioăng, đánh dấu, dán nhãn, nối ống, kẹp ống nhựa, nối máng, nối thang, tiếp địa, đánh dấu, lạt thít nhựa, băng dính, dây môi, đầu cốt, đạn, vít nở, bulong, êcu, nối ty, ty treo, giá đỡ....)	Lô	1	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
15	Cung cấp và lắp đặt pô giảm thanh sơ cấp D=1350: L=3500	Cái	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
16	Cung cấp và lắp đặt pô giảm thanh thứ cấp D=800: L=2000	Cái	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

17	Cung cấp và lắp đặt ống khói DN550	m	13	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
18	Cung cấp và lắp đặt co ống khói DN550	Cái	3	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
19	Cung cấp và lắp đặt nối Y 2xD300/DN550, thép dày 3mm, bọc bảo ôn	Cái	3	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
20	Cung cấp và lắp đặt mặt bích DN550	Cái	12	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

21	Cung cấp và lắp đặt giá đỡ ống khói	Bộ	6	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
22	Cung cấp và lắp đặt giá đỡ pô giảm thanh sơ cấp và thứ cấp	Máy	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
23	Phụ kiện cho hệ thống khói: gioăng amiăng, tắc kê, bulong, ... và dụng cụ thi công tầng cao	Máy	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
24	Cung cấp và lắp đặt bộ tiêu âm gió ra (4000x3400x2000)	Bộ	3	Theo quy định tại Chương III		TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

25	Cung cấp và lắp đặt ống nối mềm: W=2200xH=2500x D=800. Simili dày 1mm	Bộ	3	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày
26	Vật liệu thi công: sơn chống gỉ, sơn hoàn thiện, đá cắt, que hàn ... cùm, giá đỡ ống, bu lông ốc vít, gioăng cao su, tôn bị khe hở Louver gió ra...	Lô	1	Theo quy định tại Chương III	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	119 ngày	147 ngày

**Ghi chú:**

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này. Trường hợp hàng hóa là các giải pháp, hệ thống, gồm nhiều cấu phần hàng hóa, thiết bị khác nhau, Chủ đầu tư xem xét quy định các cấu phần tại bảng này hoặc yêu cầu riêng làm cơ sở để nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT phù hợp với quy định tại mục Yêu cầu khác thuộc Chương III. Danh mục hàng hóa chi tiết này là căn cứ để xác định phạm vi công việc và giá trị phần nghĩa vụ của từng thành viên trong liên danh (nếu có); xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng; phục vụ xuất hóa đơn, thực hiện các thủ tục nhập kho, ghi nhận tài sản theo quy định.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

(3) Áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Mục 15.6 E-CDNT, chương I E-HSMT. Nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương III.

*Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.*

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup>**

*Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:*

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ <sup>(2)</sup>
1	Chi phí thử tải	3	Máy	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	Trong vòng 1 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị
2	Dầu thử tải và chạy máy phát - Thời gian thử tải: 12h ở 100% tải	34992	Lít	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	Trong vòng 1 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị
3	Chi phí vận chuyển, cầu hạ vật tư lắp đặt giao hàng đến công trình	3	Máy	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	Trong vòng 1 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị
4	Đo độ ồn khí thải gồm giấy kết quả đo	3	Máy	TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội	Trong vòng 1 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị

*Ghi chú:*

*(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư để trống Biểu này.*

*(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.*

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)*

Ngày:\_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Tên gói thầu: \_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Kính gửi: \_\_\_ [*Tên Chủ Đầu tư*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*], Mã số thuế: \_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*] số E-TBMT:\_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_ [*Nhà thầu điền*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ [*Nhà thầu điền thông tin*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_ [*Nhà thầu điền thời gian hiệu lực của E-HSDT phù hợp với quy định tại Mục 17.1 E-CDNT*]

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CNDT*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CDNT*].

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

**BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ**

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức)

Ngày: \_\_\_\_

Tên gói thầu: [*Nhà thầu điền tên gói thầu*].Kính gửi: [*Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư*].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_, Mã số thuế: \_\_\_\_ cam kết:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Đối với hộ kinh doanh: Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; Đối với hộ kinh doanh: Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự <sup>(1)</sup>;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
7. Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn.
8. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
9. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
10. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
11. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không

đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng<sup>(2)</sup>.

**Ghi chú:**

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

**BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ**

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: \_\_\_\_

Tên gói thầu: [*Nhà thầu điền tên gói thầu*].

Kính gửi: [*Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư*].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_, Mã số thuế: \_\_\_\_ cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;
2. Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự <sup>(1)</sup>;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;
8. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng<sup>(2)</sup>.

**Ghi chú:**

- (1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ

thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

**VĂN BẢN THỎA THUẬN***(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày: \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: \_\_\_ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

**Thành viên thứ nhất:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Thành viên thứ hai:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Thành viên thứ n:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Số CCCD/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] do \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] như sau:

Phân công \_\_\_\_ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSĐT cho cả nhóm.  
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia và ký các văn bản trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

## **Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận**

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhóm cá nhân không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN** [ký, ghi rõ họ tên]

**CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN** [ký, ghi rõ họ tên]

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc Dự án/khoản đầu tư: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: \_\_\_*[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.  
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia và ký các văn bản quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
  2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
    - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
    - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
    - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
    - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo Bảng danh mục hàng hóa chi tiết theo yêu cầu của E-HSMT (nếu có) hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**  
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_\_ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CNDT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**  
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_ [ghi tên Dự án/khoản đầu tư] theo Thư mời thầu/ E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/ E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên

*danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu

lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng <sup>(3)</sup>	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND
Tên Dự án/khoản đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Dự án/khoản đầu tư có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II<sup>(2)</sup></b>		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>	
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>	
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện <sup>(3)</sup>	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ [*Điền số lượng nhà máy*]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[ <i>Ghi tên nhà máy</i> ]
Địa chỉ:	[ <i>Ghi địa chỉ nhà máy</i> ]
Tổng mức đầu tư:	[ <i>Ghi tổng mức đầu tư</i> ]
Công suất thiết kế:	[ <i>Ghi công suất thiết kế</i> ]
Công suất thực hiện:	[ <i>Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất</i> ]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[ <i>Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng</i> ]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[ <i>Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có</i> ]
Số lao động đang làm việc:	[ <i>Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy</i> ]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

<b>Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II</b>			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
<b>Năm</b>	<b>Phần việc hợp đồng không hoàn thành</b>	<b>Mô tả hợp đồng</b>	<b>Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)</b>
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

<b>Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)</b>			
<b>Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT</b>			
	<b>Năm 1:</b>	<b>Năm 2:</b>	<b>Năm 3:</b>
<b>Tổng tài sản</b>			
<b>Tổng nợ</b>			
<b>Giá trị tài sản ròng</b>			
<b>Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>			
<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) <sup>(2)</sup></b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>***(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

<b>STT</b>	<b>Tên nhà thầu phụ<sup>(2)</sup></b>	<b>Phạm vi công việc<sup>(3)</sup></b>	<b>Khối lượng công việc<sup>(4)</sup></b>	<b>Giá trị % ước tính<sup>(5)</sup></b>	<b>Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ<sup>(6)</sup></b>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup>	Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup>	Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup>	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP<sup>(\*)</sup>**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.

Cột (8): Nhà thầu điền

*(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giá dự thầu</b>
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) <i>[Kết chuyển từ Mẫu 12.1A]</i>
2	Dịch vụ liên quan	(I) <i>[Kết chuyển từ Mẫu 13A]</i>
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b>(M) + (I)</b>

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)
	Hàng hóa thứ 1						-				M1
	....						-				
	Hàng hóa thứ n						-				Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)											(M)

Ghi chú:

(1), (2), (9), (10): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C;

(3), (4), (5), (6), (7), (8), (11), (12): Nhà thầu điền. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ</b>	<b>Đơn giá dự thầu</b>	<b>Thành tiền</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(I)</b>

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01D.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam	Kê khai chi phí trong nước	
			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hàng hóa thứ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...			
n	Hàng hóa thứ n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền từ Mẫu số 12.1.

(2), (3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. Nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): Nhà thầu kê khai các hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

(2): Nhà thầu điền đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tự tính.

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**  
*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	Chi phí sản xuất trong nước (G*)	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $D(\%)=G^*/G$
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hàng hóa thứ 1			
2	Hàng hóa thứ 2			
...	...			
n	Hàng hóa thứ n			

Ghi chú:

(1) Nhà thầu kê khai các hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

(2) (3) (4) Nhà thầu kê khai và tính toán.

## CHƯƠNG V. HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

### I. Điều kiện hợp đồng

<p><b>1. Định nghĩa</b></p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>Hợp đồng</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>Hợp đồng</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, tích hợp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm giao hàng” là: TTDL Hòa Lạc 3, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội.</p> <p>1.12 “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp</p>
-----------------------------	---

	đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng (ngoại trừ các nghĩa vụ quy định tại Điều 6 của Văn bản hợp đồng).
<b>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b>	<p>Tất cả các tài liệu sau đây (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Văn bản hợp đồng kèm theo các Phụ lục hợp đồng; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa, dịch vụ và giá cả;</li> <li>- Phụ lục 2: Phụ lục Yêu cầu về kỹ thuật;</li> <li>- Phụ lục 3: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật sau 3 năm bảo hành;</li> <li>- Phụ lục 4: Bảo vệ dữ liệu cá nhân;</li> </ul> </li> <li>2. Điều kiện Hợp đồng;</li> <li>3. Biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</li> <li>4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>5. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</li> <li>7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT;</li> <li>8. Các tài liệu có liên quan (nếu có).</li> </ol>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	Luật điều chỉnh hợp đồng là pháp luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
<b>4. Thông báo</b>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người nhận: Ông Lê Bá Tân.</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà Hapulico Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.</li> <li>- Điện thoại: 024 62728866.</li> <li>- Địa chỉ email: haph1@viettelidc.com.vn</li> </ul>

	<p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p><b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hình thức nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, giá trị bằng 3% giá hợp đồng và hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày Bên A và Bên B ký biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC).</p> <p>Trong mọi trường hợp, nếu Bảo đảm thực hiện Hợp đồng hết hiệu lực trước ngày Biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC) thì Bên Bán sẽ có trách nhiệm gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm thêm tối thiểu một (01) tháng cho mỗi lần gia hạn hoặc theo yêu cầu của Bên Mua. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn bảo đảm sẽ do Bên Bán chịu. Bảo đảm là vô điều kiện và không hủy ngang (trả tiền khi có yêu cầu) theo mẫu quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ Đầu tư trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>5.3. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ tự động được giải tỏa sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày Biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC) được phát hành bởi Chủ đầu tư và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành có hiệu lực theo quy định tại Mục 14 Điều kiện Hợp đồng dưới đây</p>
<p><b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b></p>	<p>6.1. Danh sách nhà thầu phụ:</p> <p>Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trên để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSĐT Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu</p>

	<p>trách nhiệm trước Chủ Đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được Chủ Đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p><b>7. Giải quyết tranh chấp</b></p>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng trong thời gian: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế như sau: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì sẽ đưa ra Trung tâm trọng tài Quốc Tế Việt Nam. Các chi phí có liên quan sẽ do bên thua kiện chịu.</p>
<p><b>8. Phạm vi cung cấp</b></p>	<p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo phạm vi cung cấp như sau: theo quy định tại biểu mẫu 01A và mẫu 01D.</p>
<p><b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b></p>	<p>9.1. Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có): theo quy định tại biểu mẫu 01A và mẫu 01D.</p> <p>9.2. Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây:</p> <p>a. [Đối với hàng hóa nhập khẩu] Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu hoặc nước thứ ba phát hành: 01 bản gốc và 01 bản sao chứng thực; hoặc 02 bản sao chứng thực. Đối với C/O được cấp dưới dạng điện tử, C/O cần phải xác minh được thông tin trên trang web của cơ quan</p>

	<p>có thẩm quyền cấp C/O: 02 bản sao;</p> <p>b. [Đối với hàng hóa sản xuất trong nước] Giấy chứng nhận xuất xưởng do nhà sản xuất phát hành: 01 bản gốc và 01 bản sao chứng thực; hoặc 02 bản sao chứng thực;</p> <p>c. [Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư linh kiện sản xuất không có giấy chứng nhận xuất xứ] Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn (CoC) do nhà sản xuất hoặc nhà phân phối phát hành hoặc Giấy cam kết về xuất xứ do nhà sản xuất phát hành: 01 bản gốc và 01 bản sao chứng thực; hoặc 02 bản sao chứng thực;</p> <p>d. Hóa đơn GTGT cho toàn bộ hàng hóa và dịch vụ (nếu có): theo quy định của pháp luật;</p> <p>e. Phiếu đóng gói chi tiết (Packing list) do nhà sản xuất hoặc nhà thầu phát hành: 01 bản gốc;</p> <p>f. Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) [nếu cần] do nhà sản xuất hoặc đại diện của nhà sản xuất cấp: 01 bản gốc và 01 bản sao chứng thực; hoặc 02 bản sao chứng thực.</p> <p>g. Chứng nhận bản quyền sử dụng (license certificate) hoặc tài liệu tương đương đối với phần mềm thể hiện Chủ đầu tư/Người sử dụng cuối cùng của Chủ đầu tư được quyền sử dụng phần mềm theo phạm vi cung cấp của Hợp đồng [áp dụng cho phần mềm độc lập].</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
<p><b>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</b></p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 Điều kiện Hợp đồng và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 Điều kiện Hợp đồng.</p>
<p><b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b></p>	<p>11.1. Loại hợp đồng: Trọn gói</p> <p>11.2. Giá hợp đồng: Cố định, là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>

<p><b>12. Thuế, phí, lệ phí</b></p>	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Điều chỉnh thuế: Được phép.</p>
<p><b>13. Tạm ứng</b></p>	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại Mục 13.2 dưới đây, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Tạm ứng: Tạm ứng ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Công văn đề nghị thanh toán;</li> <li>• Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện, không hủy ngang có giá trị 3% giá trị hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày Bên A và Bên B ký biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC);</li> <li>• Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện, không hủy ngang tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Bên B nhận được khoản tiền tạm ứng cho đến ngày Hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao (HAC).</li> </ul> <p><i>Bên B phải có trách nhiệm gia hạn bảo lãnh tạm ứng thêm tối thiểu 01 tháng cho mỗi lần gia hạn trong trường hợp đến ngày hết hạn của bảo lãnh tạm ứng mà Hai bên chưa ký biên bản nghiệm thu bàn giao (HAC). Mọi chi phí liên quan đến gia hạn bảo lãnh do Bên B chịu</i></p> <p>13.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng.</p>

<p><b>14. Thanh toán</b></p>	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 Điều kiện Hợp đồng và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định dưới đây:</p> <p>Phương thức thanh toán:</p> <p><b>- Thanh toán lần 1:</b> Thanh toán 70% giá trị của hợp đồng đồng thời thu hồi 100% giá trị tạm ứng (tương đương 30% giá trị hợp đồng). 40% giá trị của hợp đồng sẽ được thanh toán cho nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao (HAC) và Bên B bàn giao đầy đủ các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;</li> <li>• Đối với hàng hóa nhập khẩu là thiết bị chính: Giấy chứng nhận xuất xứ thiết bị do phòng Thương mại và Công nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/ nước xuất khẩu/ nước thứ 3 cấp: 01 bản gốc hoặc 02 bản sao công chứng (đối với trường hợp cấp cùng với hàng hóa khác ngoài hợp đồng);</li> <li>• Đối với hàng hóa nhập khẩu là thiết bị chính: Giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc do đại diện hãng sản xuất tại Việt Nam cấp: 01 bản gốc hoặc 02 bản sao công chứng (đối với trường hợp cấp cùng với hàng hóa khác ngoài hợp đồng);</li> <li>• Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho toàn bộ giá trị hợp đồng;</li> </ul> <p><b>- Thanh toán lần 2:</b> Thanh toán 30% giá trị của hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC) và Bên B bàn giao đầy đủ các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;</li> <li>• Phiếu bảo hành cho toàn bộ thiết bị: 01 bản gốc;</li> <li>• Bảo lãnh bảo hành vô điều kiện, không hủy ngang có giá trị 05% giá trị hợp đồng: 01 bản gốc</li> </ul>
------------------------------	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và catalogue thiết bị: 01 bản gốc;</li> <li>• Biên bản thanh lý hợp đồng: 01 bản gốc;</li> </ul> <p><i>Ghi chú: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến khi hết hạn bảo hành theo quy định của hợp đồng cộng thêm mười lăm (15) ngày. Bảo lãnh bảo hành sẽ được trả lại Bên B trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh hoặc Bảo lãnh sẽ tự động được giải tỏa sau mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn Bảo lãnh.</i></p> <p><i>Nếu Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A thì số tiền bảo lãnh đó sẽ phải được trả ngay cho Bên A khi có yêu cầu của Bên A. Mọi chi phí liên quan đến bảo lãnh này do Bên B chịu.</i></p> <p><i>Một (01) tháng trước ngày hết hạn bảo lãnh bảo hành, nếu có bất cứ số tiền phạt nào mà Bên B chưa thanh toán, Bên B có trách nhiệm gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành thêm 01 (một) tháng nữa hoặc theo yêu cầu của Bên A (mọi chi phí liên quan đến gia hạn bảo lãnh do Bên B chịu). Bảo lãnh bảo hành chỉ được giải tỏa nếu tất cả số tiền phạt đã được Bên B thanh toán</i></p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Quyền sở hữu trí tuệ</b></p>	<p>Quyền sở hữu trí tuệ đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền sở hữu trí tuệ đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
<p><b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b></p>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng.</p>

	<p>Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 Điều kiện Hợp đồng không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</li><li>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</li><li>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</li><li>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</li></ul> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 Điều kiện Hợp đồng không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 Điều kiện Hợp đồng tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
--	--

<b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b>	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 2 của hợp đồng; nếu tại Phụ lục 2 Hợp đồng không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
<b>18. Đóng gói hàng hoá</b>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm các chỉ dẫn của Chủ đầu tư và các yêu cầu như sau: Việc đóng gói phải tuân theo tiêu chuẩn đóng gói của Nhà sản xuất, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển đường bộ, đường hàng không đến cảng hoặc đến địa điểm khác theo quy định của Bên A. Đối với các thiết bị có số Serial thì phải dán nhãn mã vạch có số Serial ra phía ngoài các thiết bị để thuận tiện cho việc kiểm tra, thống kê của Bên A</p>
<b>19. Bảo hiểm</b>	Trừ trường hợp có quy định khác, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định như sau: Nhà thầu chịu mọi chi phí và trách nhiệm liên quan tới bảo hiểm hàng hóa cho tới khi hàng hóa được giao xong cho Chủ đầu tư.
<b>20. Vận chuyển và các dịch vụ</b>	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Việc vận chuyển hàng hóa

<p><b>phát sinh</b></p>	<p>đến địa điểm giao hàng, bao gồm cả bảo hiểm, xếp dỡ hàng hóa và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây: Chi tiết quy định tại Chương III. Yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p><b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p><b>a. Kiểm tra số lượng và chủng loại hàng hoá sau khi giao hàng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi giao nhận hàng hóa, Bên B có trách nhiệm cử đại diện có đủ năng lực, kinh nghiệm về thiết bị đến địa điểm chỉ định của Bên A để tiến hành kiểm tra và bàn giao hàng hoá với Bên A. Khi đó, đại diện của hai bên sẽ cùng kiểm tra về chủng loại, số lượng, xuất xứ, số serial và quy cách hàng hoá và lập thành Biên bản kiểm tra hàng hoá của Hợp đồng.</li> <li>- Nếu kết quả kiểm tra chứng tỏ rằng hàng hoá không đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, không phù hợp với quy định tại Hợp đồng, Phụ lục, Hồ sơ mời thầu và Hồ sơ dự thầu thì Bên B có trách nhiệm bổ sung hoặc sửa chữa/thay thế hàng hoá mới phù hợp với quy định của Hợp đồng, Phụ lục trong vòng 04 (bốn) tuần kể từ ngày kiểm tra thiết bị. Bên B sẽ chịu mọi chi phí liên quan đến việc bổ sung hoặc sửa chữa/thay thế hàng hóa (chi phí vận tải trong nước và quốc tế, thuế nhập khẩu/xuất khẩu, thuế, chi phí hải quan...). Sau khi sửa chữa/thay thế mà hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định trong Hợp đồng, Phụ lục, Chủ đầu tư có quyền từ chối thiết bị của Bên B và Chủ đầu tư có quyền nhưng không có nghĩa vụ đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên B sẽ bị thu hồi bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và sẽ phải chịu phạt 8% tổng giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị</li> </ul>

vi phạm (giá trị trước VAT) và bồi thường thiệt hại (nếu có).

- Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, xuất xứ, số serial, năm sản xuất và quy cách hàng hoá chứng tỏ rằng hàng hoá phù hợp với Hợp đồng, Phụ lục, Hồ sơ dự thầu và Hồ sơ mời thầu đại diện của hai Bên sẽ ký Biên bản kiểm tra hàng hoá (CM) trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa.

### **b. Kiểm tra nghiệm thu bàn giao**

- Sau khi ký Biên Bản kiểm tra hàng hóa, Bên B sẽ tiến hành dịch vụ triển khai (lắp đặt, test tải, tích hợp...) theo yêu cầu của hợp đồng.

- Nếu kết quả kiểm tra sau khi lắp đặt, test tải... chứng tỏ rằng hàng hoá không phù hợp với Hợp đồng, Phụ lục, Bên B có trách nhiệm bổ sung hoặc sửa chữa/thay thế hàng hoá mới như quy định của Hợp đồng. Sau khi sửa chữa/thay thế mà hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định trong Hợp đồng, Phụ lục, Bên A có quyền từ chối hàng hóa thiết bị của Bên B và huỷ Hợp đồng. Trong trường hợp huỷ Hợp đồng, Bên B sẽ bị thu hồi bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và sẽ phải chịu phạt 8% tổng giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm (giá trị trước VAT) và bồi thường thiệt hại (nếu có).

- Nếu kết quả xác định hàng hóa phù hợp với quy định tại Hợp đồng, Phụ lục, bảng chào giá, đại diện có thẩm quyền của hai Bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu bàn giao (HAC) trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày hoàn thành dịch vụ triển khai đáp ứng yêu cầu.

### **c. Nghiệm thu cuối cùng (FAC)**

Sau khi kiểm tra nghiệm thu bàn giao, Bên A sẽ đưa thiết bị vào chạy thử trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường tại địa điểm lắp đặt của Bên A trong vòng 08 (tám) tuần kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao (HAC). Sau thời gian chạy thử, Hai bên sẽ tiến hành kiểm tra nghiệm thu kỹ thuật cuối cùng theo quy định tại Hợp đồng thể hiện qua báo cáo kết quả chạy thử. Nếu kết quả nghiệm thu kỹ thuật cuối cùng xác định hàng hoá phù hợp với quy

định tại Hợp đồng. Hai bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC) trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày hoàn thành chạy thử.

21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại địa điểm triển khai của Bên A (TTDL Hòa Lạc 3). Theo quy định tại Mục 21.3 Điều kiện Hợp đồng, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.

21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 Điều kiện Hợp đồng, Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ

	<p>phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 Điều kiện Hợp đồng.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 Điều kiện Hợp đồng, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p><b>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</b></p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định như sau: Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</p> <p>22.1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 Điều kiện Hợp đồng, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng, hoặc do lỗi của Nhà thầu/hàng hóa của Nhà thầu khiến cho TAC bị chậm so với tiến độ đã nêu trong Hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2%/ngày trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 08% trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 Điều kiện Hợp đồng.</p> <p>Quy tắc xác định số ngày vi phạm hợp đồng: ngày vi phạm đầu tiên là ngày liền kề tiếp theo của ngày hết hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng. Các ngày vi phạm tiếp theo được xác định theo chu kỳ 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm bắt đầu của ngày liền kề tiếp theo.</p> <p>Do tính đồng bộ của hàng hóa mà việc vi phạm một phần/một số hàng hóa ảnh hưởng tới việc hoạt động, triển khai các hàng hóa khác hoặc và/hoặc hệ thống được cấu</p>

	<p>thành bởi hàng hóa vi phạm không thể đưa vào hoạt động do sự chậm trễ đó thì phần hàng hóa vi phạm bao gồm hàng hóa vi phạm và hàng hóa không thể đưa vào hoạt động do sự vi phạm đó</p> <p>22.2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Trong trường hợp vi phạm hợp đồng, bên vi phạm hợp đồng có trách nhiệm bồi thường cho bên còn lại toàn bộ thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.</p>
<p><b>23. Bảo hành</b></p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thời hạn bảo hành là: Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật cho toàn bộ hàng hóa trong 36 tháng kể từ ngày Hai bên ký biên bản nghiệm thu cuối cùng (FAC).</li> <li>- Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc 3: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội.</li> </ul> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại Mục 23.3 Điều kiện Hợp đồng và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu</p>

	<p>không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại Mục 23.3 Điều kiện Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p><b>24. Bồi thường vi phạm quyền sở hữu trí tuệ</b></p>	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 Điều kiện Hợp đồng, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 Điều kiện Hợp đồng, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho</p>

	<p>Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p><b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phân tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 Điều kiện Hợp đồng.</p>
<p><b>26. Bất khả kháng</b></p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế</p>

	<p>cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia các bằng chứng xác thực về sự kiện bất khả kháng đó và chứng minh bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép nhưng không thể khắc phục được.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>27. Sửa đổi hợp đồng</b></p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan.</li> </ul>

đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 Điều kiện Hợp đồng.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 Điều kiện Hợp đồng làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

	<p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ: 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 Điều kiện Hợp đồng, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 Điều kiện Hợp đồng, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ chịu phạt và bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 Điều kiện Hợp đồng.</p>
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi</p>

	<p>phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 Điều kiện Hợp đồng;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi vi phạm trong lựa chọn nhà thầu như quy định tại Quy chế LCNT hiện hành của Tập đoàn trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm bồi thường nào. Nhà thầu có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, thiết bị, sản phẩm, tài sản được bàn giao từ hợp đồng (nếu có) trong vòng bảy (07) ngày từ ngày nhận thông báo.</p> <p>Quyền của Chủ đầu tư theo điều này không ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và các biện pháp khắc phục khác theo hợp đồng và pháp luật.</p>
<p><b>30. Hạn chế xuất khẩu</b></p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ và không phải</p>

	<p>chịu phạt theo Mục 22 Điều kiện Hợp đồng với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể lựa chọn gia hạn thời gian giao hàng hoặc chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo Mục này, các bên không phải bồi thường cho bên còn lại do việc chấm dứt hợp đồng đó, Nhà thầu có trách nhiệm:</p> <p>a) Hoàn trả cho Chủ Đầu tư toàn bộ số tiền mà Chủ Đầu tư đã thanh toán, bao gồm cả khoản tạm ứng (nếu có);</p> <p>b) Thu hồi toàn bộ hàng hóa (nếu đã giao) theo yêu cầu của Chủ đầu tư và chịu mọi chi phí liên quan đến việc thu hồi;</p> <p>c) Bồi hoàn cho Chủ Đầu tư các chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trực tiếp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng đến thời điểm chấm dứt (bao gồm nhưng không giới hạn: chi phí lưu kho, chi phí vận chuyển nội địa, chi phí kiểm định/kiểm tra, chi phí chuẩn bị lắp đặt, và các chi phí tương tự);</p> <p>d) Không yêu cầu Chủ Đầu tư thanh toán bất kỳ khoản chi phí/tiền phạt/bồi thường nào.</p>
--	---

## II. Các biểu mẫu hợp đồng:

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 16: Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng	Chủ đầu tư gửi cho nhà thầu trên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 17: Giấy ủy quyền	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn đối chiếu tài liệu (nếu có)		X
3	Mẫu số 18: Dự thảo Hợp đồng	Chủ đầu tư đính kèm trong E-HSMT	X	
4	Mẫu số 19: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn ký hợp đồng		X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
5	Mẫu số 20: Bảo lãnh tạm ứng	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn thực hiện hợp đồng		X

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*điền tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [*điền tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*điền tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*điền tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì điền tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [*điền giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_ [*điền thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương IV của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian hiệu lực*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

*Ghi chú:*

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc Dự án/khoản đầu tư \_\_\_\_ [*ghi tên Dự án/khoản đầu tư*] do \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

*[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng ....]*<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*]. \_\_\_\_ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]*

**Người ủy quyền**

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,... và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**DỰ THẢO HỢP ĐỒNG  
HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ**

Hà Nội, ngày    tháng    năm 2026

Hợp đồng số:...../VTDC-...../2026

Gói thầu “Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện giai đoạn 3”;

Thuộc dự án: Đầu tư Trung tâm dữ liệu mới tại Trung tâm kỹ thuật Viettel Hòa Lạc ;

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Căn cứ Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025;

- Căn cứ Quyết định số .../QĐ-IDC-ĐTMS ngày .../.../2026 của Giám đốc Công ty TNHH Viettel – CHT về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Cung cấp và lắp đặt hệ thống máy phát điện giai đoạn 3” và Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng của Chủ đầu tư;

- Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày    tháng    năm 2026;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH VIETTEL-CHT**

Địa chỉ: Khu TT, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 16 Tòa nhà Hapulico, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62692127

Fax: 024.62692129

Tài khoản: 020002613477

Mở tại: Ngân hàng Sài gòn Thương tín – Chi nhánh Thăng Long

Mã số thuế: 0500589150

Đại diện là: Ông **Lê Bá Tân**

Chức vụ: **Giám đốc**

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: ....

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ....

Tài khoản: .....

Mở tại: .....

Mã số thuế: ....

Đại diện là: .....

Chức vụ: ....

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của nhà thầu;
8. E-HSMT;
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

### **Điều 3. Quyền và Trách nhiệm của Bên A**

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

2. Có quyền đơn phương chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho bên thứ ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, dù là trong quá trình thực hiện công việc hoặc trong thời hạn bảo hành, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này.

3. Yêu cầu Bên B điều chỉnh Hồ sơ thanh toán nếu Hồ sơ thanh toán do Bên B gửi có sai sót.

4. Có quyền khấu trừ các khoản tiền (tiền phạt vi phạm Hợp đồng, tiền bồi thường thiệt hại,...) theo Hợp Đồng này vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.

#### **Điều 4. Quyền và Trách nhiệm của Bên B**

1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này trong thời hạn được quy định tại Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

2. Được Bên A thanh toán theo đúng quy định tại Hợp Đồng này.

3. Cam kết cung cấp hàng hóa đúng số lượng, chủng loại, chất lượng, thời gian, địa điểm... theo quy định tại Hợp đồng này. Cam kết không giao cho Bên A hàng kém chất lượng, hàng cũ, hàng có chất lượng không đúng như hai Bên đã thỏa thuận.

4. Tuyệt đối giữ bí mật, không được tiết lộ và cho bất kỳ bên thứ ba nào các thông tin, tài liệu mà Bên B biết được trong quá trình thực hiện Hợp đồng, ngay cả khi Hợp đồng này đã chấm dứt, trừ trường hợp theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Bên B theo đây đồng ý và cam kết rằng, nếu Bên thứ ba chịu tổn thất hoặc bị thương tổn do hàng hóa có lỗi được cung cấp bởi Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này, thì Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với Bên thứ ba đó và Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản đền bù, khoản bồi thường thiệt hại hoặc những khoản yêu cầu trả tiền khác mà Bên A phải gánh chịu.

6. Bên B theo đây cam kết đảm bảo quyền sở hữu và quyền sử dụng hợp pháp đối với mọi bản quyền ý tưởng, các mẫu thiết kế cho hàng hóa và hàng hóa Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này không vi phạm quyền Sở hữu trí tuệ và các quy định khác có liên quan. Việc Bên B cung cấp hàng hóa cho Bên A và/hoặc việc Bên A và/hoặc khách hàng của Bên A sử dụng hàng hóa không được đưa đến hậu quả vi phạm Sở hữu trí tuệ của Bên thứ ba. Bên B đảm bảo giữ cho Bên A tránh mọi thiệt hại từ hoặc liên quan đến việc vi phạm quyền Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật.

7. Bên B cam kết rằng, trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B không được chuyển giao nghĩa vụ của mình cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A.

8. Trường hợp có sự thay đổi về giá cả của hàng hóa thì Bên B có trách nhiệm gửi Báo giá mới cho Bên A bằng văn bản. Giá hàng hóa mới trong Báo giá chỉ được áp dụng sau khi có sự chấp thuận và xác nhận bằng văn bản bởi đại diện có thẩm quyền của các Bên.

9. Trường hợp hàng hóa do Bên B giao bị lỗi, hỏng, không đúng mẫu hoặc ít hơn số lượng đã thỏa thuận, Bên B có nghĩa vụ cung cấp bổ sung cho Bên A số lượng hàng hóa tương

đương với số lượng hàng hóa đó trong thời hạn Bên A yêu cầu. Toàn bộ chi phí liên quan đến và phát sinh từ các trường hợp này do Bên B chi trả.

### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: .... VNĐ (*Bằng chữ: ..... đồng./.*). Trong đó:

Giá đã bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn các thiết bị, vật tư phụ kiện; vận chuyển; chi phí triển khai lắp đặt, test tải, tích hợp hoàn thiện hệ thống và dịch vụ khác có liên quan; bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật 36 tháng và thuế, phí, lệ phí khác (nếu có).

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT.

**Điều 6. Loại hợp đồng:** Trọn gói.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** Trong vòng ....ngày, kể từ thời điểm ....

### **Điều 8. Bảo mật thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân**

1. Hai bên sẽ giữ bí mật tất cả các thông tin liên quan đến Hợp đồng này như: mục đích, nội dung, giá trị, các chỉ tiêu, bản in, phụ lục và mọi tài liệu, thông tin khác được bên kia cung cấp hoặc được tiếp xúc trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trừ khi việc tiết lộ thông tin được đồng ý trước bằng văn bản và có ích cho việc thực hiện Hợp đồng.

2. Điều khoản bảo mật thông tin sẽ không áp dụng cho các thông tin mang tính phổ thông đại chúng và các số liệu về thành tích cung cấp thiết bị mà Bên Bán đưa ra để thúc đẩy việc bán hàng của họ và/hoặc trong trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của các Cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền hoặc Tòa án, Trọng tài.

3. Dữ liệu cá nhân của đối tác (Bên B) là các dữ liệu cá nhân do đối tác (Bên B) cung cấp cho Viettel IDC (Bên A) trong quá trình ký kết và thực hiện Hợp đồng này, bao gồm một hoặc một số các dữ liệu thuộc nhóm Dữ liệu cá nhân cơ bản và Dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo quy định tại Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15.

4. Các Bên thực hiện đầy đủ các thủ tục, các trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với chủ thể dữ liệu theo quy định của pháp luật; đảm bảo có đủ cơ sở để hai Bên thực hiện các hoạt động, công việc theo Hợp đồng này là hợp pháp. Viettel IDC (Bên A) có thể thu thập, ghi, phân tích, xác nhận, lưu trữ, chỉnh sửa, công khai, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi, mã hóa, giải mã, sao chép, chia sẻ, truyền đưa, cung cấp, chuyển giao, xóa, hủy Dữ liệu cá nhân hoặc các hành động khác có liên quan nhằm phục vụ cho việc thực hiện Hợp đồng này.

5. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc Bên thứ ba liên quan đến các vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện bao gồm nhưng không giới hạn các vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng, Đối tác (Bên B) đảm bảo cung cấp cho Viettel IDC (Bên A) hồ sơ, tài liệu, căn cứ để chứng minh đối tác (Bên B) đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật về thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân, trong đó có việc xin sự đồng ý của nhân sự đối tác. Đối tác (Bên B) chịu trách nhiệm trong trường hợp có khiếu nại, khiếu kiện do hành vi vi phạm quy định pháp luật

hoặc vi phạm quy định của Hợp đồng do mình gây ra.

6. Viettel IDC (Bên A) không chịu trách nhiệm đối với các sự cố, rủi ro an toàn Dữ liệu cá nhân nằm ngoài tầm kiểm soát của Viettel IDC, không thể lường trước được, không thể tránh được và khiến cho việc bảo vệ, bảo mật Dữ liệu cá nhân của Đối tác (Bên B) là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên, bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Lỗi phần cứng, phần mềm trong quá trình xử lý dữ liệu làm mất Dữ liệu cá nhân; (ii) Lỗi hỏng bảo mật nằm ngoài khả năng kiểm soát của Viettel, hệ thống bị hacker tấn công gây lộ, lọt dữ liệu và (iii) các nguyên nhân khách quan khác.

#### **Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định. Các điều khoản về bảo hành hàng hóa, bảo mật thông tin và quyền sở hữu trí tuệ vẫn giữ nguyên hiệu lực sau khi hợp đồng được thanh lý.
3. Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
NHÀ THẦU**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
CHỦ ĐẦU TƯ**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);<sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5 Điều kiện hợp đồng thuộc Mẫu số 18 của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [*ghi số hợp đồng*] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 Điều kiện hợp đồng thuộc Mẫu số 18 của E-HSMT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13 Điều kiện hợp đồng*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13 Điều kiện hợp đồng.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hết hiệu lực theo quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng.